

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG**

Số: 63 /TTr-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bù Đăng, ngày 04 tháng 7 năm 2019

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị phê duyệt dự toán điều chỉnh thu, chi
ngân sách Nhà nước năm 2019

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân huyện.

Căn cứ Quyết định số 2844/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 28/12/2018 của HĐND huyện Bù Đăng Khoá VI, Kỳ họp thứ Sáu về việc thông qua dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2019;

Căn cứ vào tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ thu, chi ngân sách Nhà nước 6 tháng cuối năm 2019; căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách địa phương.

UBND huyện trình Hội đồng Nhân dân huyện xem xét điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2019, nội dung như sau:

I. Về thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu NSNN trên địa bàn dự toán HĐND huyện giao đầu năm: 200.000 triệu đồng; dự toán đề nghị điều chỉnh: 216.000 triệu đồng, bao gồm một số khoản tăng, giảm như sau:

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Thu tiền cho thuê đất tăng | : (+) 5.800 triệu đồng. |
| 2. Thu tiền sử dụng đất tăng | : (+) 10.000 triệu đồng. |
| 3. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản giảm | : (-) 200 triệu đồng. |
| 4. Thu khác ngân sách tăng | : (+) 1.793 triệu đồng. |
| 5. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác giảm | : (-) 1.393 triệu đồng. |

II. Về chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách Nhà nước theo dự toán HĐND huyện giao đầu năm: 777.857 triệu đồng, dự toán đề nghị điều chỉnh: 1.042.612 triệu đồng, tăng 264.755 triệu đồng so với dự toán HĐND huyện giao đầu năm, bao gồm một số khoản tăng, giảm như sau:

- | | |
|--|-------------------------|
| 1. Chi đầu tư phát triển tăng | :(+) 45.961 triệu đồng. |
| - Chi từ nguồn vốn phân cấp đầu năm tăng | :(+) 4.659 triệu đồng; |

- Chi từ nguồn sử dụng đất tăng	:(+) 36.734 triệu đồng;
- Chi chuyển nguồn tăng	:(+) 101 triệu đồng;
- Chi từ nguồn tăng thu 2018 (50%) đã loại trừ tiền SDD tăng	:(+) 1.846 triệu đồng;
- Chi XDCB thuộc CS Tây nguyên tăng	:(+) 1.944 triệu đồng;
- Chi thực hiện dự án Đa Bông Cua tăng	:(+) 677 triệu đồng.
2. Chi thường xuyên tăng	:(+) 133.175 triệu đồng.

Trong đó:

2.1. Chi sự nghiệp kinh tế tăng	:(+) 54.472 triệu đồng.
Bao gồm: - Sự nghiệp nông - lâm - thủy lợi tăng	:(+) 1.032 triệu đồng;
- Sự nghiệp giao thông tăng	:(+) 16.764 triệu đồng;
- Sự nghiệp kiến thiết thị chính tăng	:(+) 1.255 triệu đồng;
- Quy hoạch tăng	:(+) 2.800 triệu đồng;
- Chi đo đạc, cắm mốc, đền bù,...tăng	:(+) 5.000 triệu đồng;
- Chi Trung tâm Phát triển Quỹ đất tăng	:(+) 10 triệu đồng;
- Sự nghiệp môi trường giảm	:(-) 1.651 triệu đồng;
- Sự nghiệp kinh tế khác tăng	:(+) 29.262 triệu đồng.
2.2. Chi sự nghiệp Y tế tăng	:(+) 5.662 triệu đồng.
2.3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo & DN tăng	:(+) 50.101 triệu đồng.
Bao gồm : - Sự nghiệp giáo dục tăng	:(+) 33.737 triệu đồng;
- Sự nghiệp đào tạo & DN tăng	:(+) 893 triệu đồng;
- Nguồn TK 10% CCTL tăng	:(+) 15.471 triệu đồng;
2.4. Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT tăng	:(+) 551 triệu đồng.
2.5. Chi sự nghiệp PTTH tăng	:(+) 37 triệu đồng.
2.6. Chi đảm bảo xã hội tăng	:(+) 5.605 triệu đồng.
2.7. Chi quản lý hành chính tăng	:(+) 14.476 triệu đồng.
Bao gồm: - Quản lý nhà nước tăng	:(+) 10.901 triệu đồng;
- Hoạt động cơ quan Đảng, các tổ chức CT-XH tăng	:(+) 3.484 triệu đồng;
- Chi hỗ trợ hộ, đoàn thể tăng	:(+) 91 triệu đồng;
2.8. Chi an ninh, quốc phòng địa phương tăng	:(+) 951 triệu đồng.

Bao gồm :- Giữ gìn ANTT-ATXH tăng	:(+) 346 triệu đồng;
- Chi quốc phòng địa phương tăng	:(+) 605 triệu đồng;
2.9. Chi khác ngân sách tăng	:(+) 513 triệu đồng.
2.10. Chi đền bù dự án ASXH thuộc Ban QLRPH Bồ Đăng tăng	:(+) 807 triệu đồng.
3. Chi thực hiện cải cách tiền lương tăng	:(+) 58.491 triệu đồng.
4. Chi Chương trình MTQG tăng	:(+) 23.191 triệu đồng.
5. Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế theo QĐ số 999-QĐ/TU tăng	:(+) 3.737 triệu đồng.
6. Dự phòng tăng	:(+) 200 triệu đồng.

III. Thuyết minh một số nội dung tăng, giảm chủ yếu

1. Về thu ngân sách Nhà nước

Một số khoản thu dự kiến tăng như: Thu tiền sử dụng đất và thu khác ngân sách tăng là do tỉnh điều chỉnh tăng; thu tiền cho thuê đất dự kiến tăng là do truy thu và xử lý nợ đọng tiền thuê đất của Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng 6.800 triệu đồng. Bên cạnh một số khoản thu dự kiến tăng thì vẫn còn một số khoản thu dự kiến giảm như: Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác giảm là do tỉnh điều chỉnh giảm.

2. Về chi ngân sách Nhà nước

Chi đầu tư phát triển tăng: 45.961 triệu đồng là do: Chi từ nguồn vốn phân cấp; chi từ nguồn sử dụng đất; chi chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019; chi từ nguồn tăng thu 50% đã loại trừ tiền SDD năm 2018; chi XD CB thuộc CS Tây nguyên năm 2018 chuyển sang và chi thực hiện dự án Đa Bông Cua tăng.

Chi thường xuyên tăng: 133.175 triệu đồng, bao gồm những nội dung chính như sau: Chi tăng lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP (từ 1.390 triệu đồng lên 1.490 triệu đồng): 13.086 triệu đồng; chi công tác đo đạc, cắm mốc, đền bù giải phóng mặt bằng tăng,...: 5.000 triệu đồng; chi sự nghiệp giao thông tăng: 16.764 triệu đồng; chi quy hoạch tăng: 2.800 triệu đồng; chi sự nghiệp kinh tế khác tăng: 29.262 triệu đồng; chi thực hiện các Nghị định số 06/2018/NĐ-CP, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị định số 86/2015/NĐ-CP cho học sinh và một số chế độ cho giáo viên tăng: 35.207 triệu đồng; kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng tăng: 2.583 triệu đồng; chi sửa chữa Trung tâm Y tế tăng: 1.000 triệu đồng; chi hỗ trợ tiền tết cho các cơ quan, đơn vị: 1.970 triệu đồng; chi thực hiện dự án ASXH thuộc Ban QLRPH Bồ Đăng: 807 triệu đồng; chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế theo Quyết định 999-QĐ/TU: 3.737 triệu đồng; chi tinh giản biên chế theo các Quyết định của tỉnh tăng: 7.116 triệu đồng; còn lại chi bổ sung kinh phí hoạt động cho các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn.

Chi Chương trình MTQG tăng: 23.191 triệu đồng bao gồm những nội dung sau: Chi chương trình định canh, định cư: 771 triệu đồng; chi thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững (CT 135): 3.253 triệu đồng; chi thực hiện Chương trình nông thôn mới: 18.267 triệu đồng; chi thực hiện Chương trình 755/QĐ-TTg: 900 triệu đồng.

UBND huyện trình Hội đồng Nhân dân huyện xem xét, quyết định./. *Kính,*

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Bình

BẢNG KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2019

(kèm theo Tờ trình số: 63 /TTr-UBND ngày 04 / 7 /2019 của UBND huyện)

ĐVT: ngàn đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch theo Quyết định số 2915/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện	Kế hoạch điều chỉnh năm 2019	So sánh tăng (+), giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	102.349.000	152.879.914	50.530.914		
I	Sự nghiệp Nông, lâm, thủy	1.800.000	2.300.000	500.000		
II	Sự nghiệp giao thông	10.992.000	24.357.094	13.365.094		
a	Sự nghiệp giao thông huyện	3.992.000	6.741.094	2.749.094		
1	Thanh toán KLHT	2.992.000	2.432.094	(559.906)		
1.1	Dặm và đường nhựa Đoàn Kết - Đồng Nai (đoạn từ thôn 4 đi thôn 3 xã Đồng Nai)	110.000	110.000	-	Phòng KT&HT	
1.2	Dặm và đường nhựa từ ngã ba ông Thoại (xã Đăng Hà, H. Bù Đăng) đi Đak Lua (H. Tân Phú, T. Đồng Nai)	220.000	220.000	-	Phòng KT&HT	
1.3	XD đường nhựa thôn I xã Nghĩa Trung	662.000	534.829	(127.171)	BQLDA&TXD	
1.4	Nâng cấp đường 14 tháng 12 thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng	2.000.000	1.567.265	(432.735)	BQLDA&TXD	
2	Khởi công mới	1.000.000	4.309.000	3.309.000		
b	Cấp xã	7.000.000	17.616.000	10.616.000		
III	Sự nghiệp môi trường	3.780.000	2.128.703	(1.651.297)		
a	Khởi công mới	2.700.000	1.048.703	(1.651.297)		



1	Nạo vét phát quang, mở rộng lòng suối đoạn từ cầu Bù Na 1 tới chợ Bù Na	900.000	-	(900.000)	BQLDA&TXD	Không thực hiện
2	Thu gom rác trên địa bàn nội ô thị trấn Đức Phong và các xã: Đoàn Kết, Minh Hưng	1.800.000	1.048.703	(751.297)		TTKL đến 31/12/2019
b	Sự nghiệp môi trường khác	855.000	855.000	-		Phân khai theo QĐ số 496/QĐ-UBND ngày 08/4/2019
1	Phòng Tài nguyên và môi trường	505.000	505.000	-	TN-MT	
2	Công an huyện	350.000	350.000	-	CA huyện	
c	Sự nghiệp môi trường cấp xã	225.000	225.000	-	UBND các xã	
IV	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	13.149.000	14.404.117	1.255.117		
a	Cấp huyện	11.549.000	12.504.117	955.117		
1	Chăm sóc cây xanh trên địa bàn huyện	4.200.000	3.516.732	(683.268)		Phân khai KH vốn theo QĐ số 725/QĐ-UBND ngày 16/5/2019
2	Cải tạo, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng QL14, khu Đức Thiện, thị trấn Đức Phong	900.000	944.916	44.916	Phòng KT&HT	
3	Cải tạo, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng TTHC xã Đường 10	900.000	943.650	43.650	Phòng KT&HT	
4	Cải tạo, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng TTHC xã Đức Liễu	900.000	811.434	(88.566)	Phòng KT&HT	
5	Bảo trì, duy tu, thay thế bóng đèn hệ thống chiếu sáng các tuyến đường nội ô thị trấn Đức Phong	1.800.000	2.200.000	400.000		
6	Trồng cây xanh đường D1	450.000	506.719	56.719	Phòng KT&HT	
7	Trồng cây xanh trường MG Hoà Mi, THCS Phan Bội Châu, TH Bom Bo, BCHQS huyện, Huyện Ủy, UBND huyện	900.000	1.824.380	924.380	Phòng KT&HT	
8	Trồng cây xanh Trung tâm VHTT huyện		732.286	732.286		Trong đó, vốn kết dư năm 2018 chuyển sang 679.656
9	Kiến thiết thị chính khác	1.499.000	1.024.000	(475.000)		

a	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.024.000	1.024.000	-		
	- Kinh phí trả tiền điện chiếu sáng công cộng	820.000	820.000	-	Phòng KT&HT	
	- Kinh phí chăm sóc, trông coi nghĩa trang từ trần	24.000	24.000	-	Phòng KT&HT	
	- Kinh phí chỉnh trang đô thị	180.000	180.000	-	Phòng KT&HT	
b	Các xã	600.000	600.000	-	UBND các xã	
c	Thị trấn Đức Phong	1.000.000	1.300.000	300.000	UBND Đức Phong	
1	Kinh phí thu gom rác, vận chuyển rác sinh hoạt trong nội ô thị trấn Đức Phong	400.000	200.000	(200.000)		
2	Kiến thiết thị chính khác	600.000	1.100.000	500.000		
V	Chi quy hoạch	3.600.000	6.400.000	2.800.000	Phòng KT&HT	
VI	Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công	15.940.000	20.940.000	5.000.000	TTPTQĐ huyện	
VII	Chi sự nghiệp kinh tế mang tính chất đầu tư	53.088.000	82.350.000	29.262.000		
a	TTKL các công trình hoàn thành	190.000	7.800.515	7.610.515		
1	Xây dựng hàng rào, cổng chính, nhà bảo vệ, trồng cây xanh khuôn viên trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện	190.000	190.000	-	BQLDA&TXD	
2	Nâng cấp đường Lý Thường Kiệt	-	3.399.938	3.399.938	BQLDA&TXD	
3	XD mương thoát nước 2 tuyến đường nội bộ và gia cố 2 bờ đập ngăn nước của Bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt thôn 1 xã Đoàn Kết	-	4.210.577	4.210.577	BQLDA&TXD	Trong đó kết dư năm 2018 chuyển sang 1.359.516 (trong đó có chuyển nguồn là 733 Tr đồng)
b	Các công trình khởi công mới	48.600.000	52.921.877	4.441.877		
1	Sửa chữa trụ sở làm việc Huyện Ủy	1.000.000	991.877	(8.123)	VP huyện ủy	
2	Kinh phí lắp đặt Ăng ten Đài truyền thanh huyện	450.000	-	(450.000)	BQLDA&TXD	



3	Xây dựng nhà vệ sinh Trụ sở tiếp công dân huyện	150.000	150.000	-	BQLDAĐTXD	
4	Xây dựng sân bê tông nội bộ Trung đội BB290	250.000	250.000	-	BQLDAĐTXD	
5	Cải tạo thảm cỏ sân vận động huyện Bù Đăng	630.000	-	(630.000)	BQLDAĐTXD	Không thực hiện
6	Sửa chữa đường vào khu đất quỹ ASXH của tỉnh	15.000.000	15.000.000	-	BQLDAĐTXD	
7	Nâng cấp các tuyến đường giao thông trong huyện	20.000.000	20.000.000	-		Phân khai theo QĐ số 796/QĐ-UBND ngày 05/6/2019
7.1	Dặm vá và thảm bê tông nhựa mặt đường Hùng Vương, thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng	5.600.000	5.600.000	-	BQLDAĐTXD	
7.2	Thảm mặt đường Nguyễn Văn Cừ, thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng	1.593.000	1.593.000	-	BQLDAĐTXD	
7.3	Thảm mặt đường tuyến đường Lê Quý Đôn, thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng	2.800.000	2.800.000	-	BQLDAĐTXD	
7.4	Nâng cấp đường D2, D33 khu Văn hóa giáo dục, thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng	1.800.000	1.800.000	-	BQLDAĐTXD	
7.5	Thảm bê tông nhựa đường Khu Đức Lập, thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng	1.761.000	1.761.000	-	BQLDAĐTXD	
7.6	Xây dựng vỉa hè và hệ thống thoát nước đường Hai Bà Trưng (từ Lê Quý Đôn đến Hùng Vương)	2.400.000	2.400.000	-	BQLDAĐTXD	
7.7	Hệ thống mương thoát nước đường Đoàn Đức Thái, thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng	1.913.000	1.913.000	-	Phòng KT&HT	
7.8	Thảm bê tông bến xe cũ (sân chợ)	2.133.000	2.133.000	-	Phòng KT&HT	
8	Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp các hạng mục khu bảo tồn Sok Bom Bo	10.000.000	10.000.000	-	BQLDAĐTXD	Chưa phân khai
9	Xây dựng vỉa hè và hệ thống thoát nước đường Trần Phú (đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường D1)	-	1.530.000	1.530.000	BQLDAĐTXD	Bổ sung mới



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : /NQ-HĐND

Bù Đăng, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**V/v phê duyệt dự toán điều chỉnh thu, chi
ngân sách Nhà nước năm 2019**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG KHÓA VI - KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2019 của UBND huyện; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế – xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện nhất trí thông qua dự toán điều chỉnh ngân sách Nhà nước của huyện năm 2018 như sau:

1. Về phần thu ngân sách Nhà nước

1.1. Thu ngân sách Nhà nước so với Nghị quyết HĐND huyện đầu năm: Tổng thu mới ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 216.000 triệu đồng, đạt 108% so với Nghị quyết HĐND huyện giao đầu năm.

1.2. Tổng thu ngân sách Nhà nước : 1.042.612 triệu đồng.

Trong đó :

- Số thu ngân sách huyện, xã hưởng : 170.625 triệu đồng;
- Ngân sách tỉnh bổ sung cân đối : 467.104 triệu đồng;
- Ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu : 150.289 triệu đồng;
- Thu kết dư : 175.989 triệu đồng;
- Thu chuyển nguồn : 905 triệu đồng;
- Nguồn CCTL từ nguồn bổ sung NSTW : 77.000 triệu đồng;
- Các khoản thu để lại chi và quản lý qua NSNN : 700 triệu đồng.

2. Về phần chi ngân sách Nhà nước:

Tổng chi ngân sách Nhà nước: 1.042.612 triệu đồng.

(Có phụ lục chi tiết đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bù Đăng khóa VI, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày / /2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 32 /NQ-HĐND ngày 28/12/2018./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện;
- HĐND các xã - thị trấn;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NSNN NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND huyện

ĐVT: Triệu đồng

Số thứ tự	Nội dung	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao	Trong đó	
				Khối huyện	Khối xã
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	177.200	216.000	112.201	103.799
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	176.500	215.300	112.201	103.099
	<i>Trong đó: Ngân sách huyện, xã hưởng</i>	<i>135.595</i>	<i>170.625</i>	<i>135.470</i>	<i>35.155</i>
1	Thu từ khu vực CTN-NQD	30.000	30.000	5.961	24.039
-	Thuế GTGT	25.000	25.000	5.256	19.744
-	Thuế TNDN	3.300	3.300	700	2.600
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200		200
-	Thuế tài nguyên	1.500	1.500	5	1.495
-	Thu khác				-
2	Lệ phí trước bạ	25.500	25.500	1.110	24.390
3	Thuế thu nhập cá nhân	26.000	26.000	100	25.900
4	Thu phí, lệ phí	4.300	4.300	2.175	2.125
5	Tiền sử dụng đất	75.000	108.000	83.000	25.000
	<i>Trong đó: Thu dự án;</i>	<i>50.000</i>	<i>83.000</i>	<i>83.000</i>	<i>-</i>
	<i>Thu trong dân.</i>	<i>25.000</i>	<i>25.000</i>		<i>25.000</i>
6	Thu tiền cho thuê đất	6.500	12.300	12.300	-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	200	200	200	
8	Thu khác ngân sách (trong đó thu phạt ATGT: 6.200 tr.đồng, thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ Bù Đăng: 407 tr.đồng và chợ các xã: 793 tr.đồng)	9.000	9.000	7.355	1.645

Số thứ tự	Nội dung	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao	Trong đó	
				Khối huyện	Khối xã
9	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác <i>(thu tại xã - trong đó: thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ các xã: 793 tr.đồng)</i>				-
B	Các khoản thu được để lại chi				-
	và quản lý qua NSNN	700	700		700
II	Tổng thu ngân sách địa phương	821.398	1.042.612	877.322	165.290
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	820.698	1.041.912	877.322	164.590
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	135.595	170.625	135.470	35.155
-	Các khoản thu hưởng 100%	13.300	13.300	10.215	3.085
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	122.295	157.325	125.255	32.070
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	608.103	617.393	522.928	94.465
-	Bổ sung cân đối	467.104	467.104	402.698	64.406
	<i>Trong đó: Vốn XD CB trong cân đối</i>	<i>24.490</i>	<i>24.490</i>	<i>24.490</i>	
-	Bổ sung mục tiêu	140.999	150.289	120.230	30.059
3	Nguồn cải cách tiền lương	77.000	77.000	77.000	
4	Thu kết dư		175.989	141.095	34.894
5	Thu chuyển nguồn		905	829	76
B	Các khoản thu được để lại chi				
	và quản lý qua NSNN	700	700	-	700
-	Các khoản huy động đóng góp	700	700		700

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NSNN NĂM 2019 CỦA CÁC ĐƠN VỊ
ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÙ ĐĂNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-UBND ngày / /2019 của HĐND huyện)

Đơn vị tính : Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao	Các đơn vị khác
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
	Tổng số	112.201	112.201
I	Các khoản thu trong cân đối ngân sách	112.201	112.201
1	Thu từ khu vực CTN-NQD	5.961	5.961
-	<i>Thuế GTGT</i>	5.256	5.256
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	700	700
-	<i>Thuế tài nguyên</i>	5	5
2	Thu lệ phí trước bạ	1.110	1.110
3	Thuế thu nhập cá nhân	100	100
4	Thu phí, lệ phí	2.175	2.175
5	Tiền sử dụng đất	83.000	83.000
6	Thu tiền cho thuê đất	12.300	12.300
7	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	200	200
8	Thu khác ngân sách	7.355	7.355
II	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN		

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019: CẤP XÃ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng cộng		Thị trấn Đức Phong		Xã Đoàn Kết		Xã Minh Hưng	
	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng
I. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	103.799	35.855	17.752	4.064	5.596	1.851	9.271	2.613
A. Thu trong cân đối ngân sách	103.099	35.155	17.692	4.004	5.561	1.816	9.216	2.558
1. Thu thuế ngoài quốc doanh	24.039	7.160	6.734	2.980	1.620	150	3.920	960
- Thuế giá trị gia tăng	19.744	7.160	5.180	2.980	1.520	150	3.160	960
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.600	-	1.400	-	100	-	300	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	-	149	-	-	-	10	-
- Thuế tài nguyên	1.495	-	5	-	-	-	450	-
- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu lệ phí trước bạ	24.390	7.950	3.750	550	1.100	600	2.250	250
3. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế thu nhập cá nhân	25.900	-	2.800	-	1.500	-	1.370	-
5. Thu phí, lệ phí.	2.125	1.440	358	224	91	56	196	108
- Lệ phí môn bài	1.300	615	293	159	56	21	166	78
- Phí, lệ phí	825	825	65	65	35	35	30	30
6. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Thu tiền sử dụng đất	25.000	16.960	3.800	-	1.200	960	1.200	960
8. Thu tiền cho thuê đất	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thu khác ngân sách	1.645	1.645	250	250	50	50	280	280
- Tr.đó: Thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ	793	793	-	-	-	-	230	230
B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN	700	700	60	60	35	35	55	55
- Thu huy động đóng góp	700	700	60	60	35	35	55	55
II. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		165.290		8.542		8.140		9.555
A. Tổng các khoản thu cân đối ngân sách		164.590	-	8.482	-	8.105	-	9.500
1. Tổng phần thu NS xã được hưởng.		35.155		4.004		1.816		2.558
- Các khoản thu xã hưởng 100%		3.085		474		106		388
- Thu phân chia theo tỷ lệ %		32.070		3.530		1.710		2.170
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		94.465		4.000		5.274		5.223
- Bổ sung cân đối		64.406		1.915		4.174		3.406
- Bổ sung chương trình mục tiêu		30.059		2.085		1.100		1.817
3. Thu kết dư		34.894		478		1.015		1.719
4. Thu chuyển nguồn		76		-		-		-
B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN		700	-	60	-	35	-	55
- Thu huy động đóng góp		700		60		35		55

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019: CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Xã Nghĩa Trung		Xã Thọ Sơn		Xã Thống Nhất		Xã Đồng Nai	
	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng
I. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6.238	2.128	4.092	1.601	12.683	5.127	2.516	917
A. Thu trong cân đối ngân sách	6.193	2.083	4.047	1.556	12.608	5.052	2.491	892
1. Thu thuế ngoài quốc doanh	1.095	500	412	250	1.968	450	236	110
- Thuế giá trị gia tăng	1.000	500	350	250	1.050	450	180	110
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	80		60		150		50	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10				15		6	
- Thuế tài nguyên	5		2		753			
- Thu khác								
2. Thu lệ phí trước bạ	1.850	350	1.000	400	2.900	900	900	400
3. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.		-				-		
4. Thuế thu nhập cá nhân	1.700		1.500		3.150		870	
5. Thu phí, lệ phí.	118	83	90	61	285	197	60	37
- Lệ phí môn bài	93	58	55	26	130	42	40	17
- Phí, lệ phí	25	25	35	35	155	155	20	20
6. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản								
7. Thu tiền sử dụng đất	1.400	1.120	1.000	800	4.000	3.200	400	320
8. Thu tiền cho thuê đất								
9. Thu khác ngân sách	30	30	45	45	305	305	25	25
- Tr.đó: Thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ			15	15	270	270		
B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN	45	45	45	45	75	75	25	25
- Thu huy động đóng góp	45	45	45	45	75	75	25	25
II. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		9.471		9.523		18.725		6.853
A. Tổng các khoản thu cân đối ngân sách	-	9.426	-	9.478	-	18.650	-	6.828
1. Tổng phần thu NS xã được hưởng.		2.083		1.556		5.052		892
- Các khoản thu xã hưởng 100%		113		106		502		62
- Thu phân chia theo tỷ lệ %		1.970		1.450		4.550		830
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	4.582	-	6.105	-	5.669	-	4.676
- Bổ sung cân đối		3.285		4.340		4.569		4.079
- Bổ sung chương trình mục tiêu		1.297		1.765		1.100		597
3. Thu kết dư		2.761		1.817		7.853		1.260
4. Thu chuyển nguồn						76		
B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN	-	45	-	45	-	75	-	25
- Thu huy động đóng góp		45		45		75		25

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019: CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Xã Đắc Nhau		Xã Đức Liễu		Xã Đăng Hà		Xã Bom Bo	
	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng
I. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.104	2.169	13.401	3.823	1.423	441	8.073	3.889
A. Thu trong cân đối ngân sách	5.054	2.119	13.331	3.753	1.393	411	8.023	3.839
1. Thu thuế ngoài quốc doanh	450	260	4.500	570	124	50	1.375	325
- Thuế giá trị gia tăng	410	260	4.070	570	104	50	1.225	325
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	40		200		10		100	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			10					
- Thuế tài nguyên			220		10		50	
- Thu khác								
2. Thu lệ phí trước bạ	990	550	2.650	650	400	100	1.700	900
3. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.				-		-		-
4. Thuế thu nhập cá nhân	2.000		3.000		550		1.700	
5. Thu phí, lệ phí.	139	114	201	113	74	56	173	139
-Lệ phí môn bài	59	34	151	63	24	6	73	39
-Phí, lệ phí	80	80	50	50	50	50	100	100
6. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản								
7. Thu tiền sử dụng đất	1.400	1.120	2.800	2.240	200	160	3.000	2.400
8. Thu tiền cho thuê đất								
9. Thu khác ngân sách	75	75	180	180	45	45	75	75
- Tr.đó: Thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ	55	55	130	130			55	55
B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN	50	50	70	70	30	30	50	50
- Thu huy động đóng góp	50	50	70	70	30	30	50	50
II. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		9.236		15.596		6.033		15.950
A. Tổng các khoản thu cân đối ngân sách	-	9.186	-	15.526	-	6.003	-	15.900
1. Tổng phần thu NS xã được hưởng.		2.119		3.753		411		3.839
- Các khoản thu xã hưởng 100%		189		293		101		214
- Thu phân chia theo tỷ lệ %		1.930		3.460		310		3.625
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	5.502	-	6.867	-	5.401	-	9.193
- Bổ sung cân đối		4.437		4.404		3.968		4.533
- Bổ sung chương trình mục tiêu		1.065		2.463		1.433		4.660
3. Thu kết dư		1.565		4.906		191		2.868
4. Thu chuyển nguồn								
B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN	-	50	-	70	-	30	-	50
- Thu huy động đóng góp		50		70		30		50

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019: CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng.

Nội dung	Xã Phước Sơn		Xã Phú Sơn		Xã Nghĩa Bình		Xã Bình Minh		Xã Đường 10	
	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng
I. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.188	732	2.737	945	3.022	1.112	5.534	2.475	4.169	1.968
A. Thu trong cân đối ngân sách	2.158	702	2.707	915	2.997	1.087	5.489	2.430	4.139	1.938
1. Thu thuế ngoài quốc doanh	175	85	210	90	210	90	790	160	220	130
- Thuế giá trị gia tăng	155	85	190	90	190	90	760	160	200	130
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20		20		20		30		20	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-									
- Thuế tài nguyên										
- Thu khác										
2. Thu lệ phí trước bạ	800	300	900	500	950	450	1.250	550	1.000	500
3. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.		-		-		-		-		
4. Thuế thu nhập cá nhân	800		1.200		1.160		1.300		1.300	
5. Thu phí, lệ phí.	63	47	67	45	52	42	79	50	79	68
- Lệ phí môn bài	33	17	32	10	22	12	44	15	29	18
- Phí, lệ phí	30	30	35	35	30	30	35	35	50	50
6. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản										
7. Thu tiền sử dụng đất	250	200	250	200	600	480	2.000	1.600	1.500	1.200
8. Thu tiền cho thuê đất										
9. Thu khác ngân sách	70	70	80	80	25	25	70	70	40	40
- Tr.đó: Thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ	38	38								
B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN	30	30	30	30	25	25	45	45	30	30
- Thu huy động đóng góp	30	30	30	30	25	25	45	45	30	30
II. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		6.575		8.065		7.385		12.207		13.434
A. Tổng các khoản thu cân đối ngân sách	-	6.545	-	8.035	-	7.360	-	12.162	-	13.404
1. Tổng phần thu NS xã được hưởng.		702		915		1.087		2.430		1.938
- Các khoản thu xã hưởng 100%		117		125		67		120		108
- Thu phân chia theo tỷ lệ %		585		790		1.020		2.310		1.830
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	5.194	-	6.211	-	4.731	-	7.249	-	8.588
- Bổ sung cân đối		4.416		4.122		3.696		4.168		4.894
- Bổ sung chương trình mục tiêu		778		2.089		1.035		3.081		3.694
3. Thu kết dư		649		909		1.542		2.483		2.878
4. Thu chuyển nguồn										
B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN	-	30	-	30	-	25	-	45	-	30
- Thu huy động đóng góp		30		30		25		45		30

BẢNG CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH
TỪNG XÃ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Số thứ tự	Tên đơn vị	Dự toán thu							Dự toán chi				
		Tổng thu ngân sách xã, thị trấn	Trong đó						Dự toán chi ngân sách xã, thị trấn	Trong đó			
			Thu NS xã được hưởng	Thu kết dư năm 2018 chuyển sang	Thu chuyển nguồn năm 2018 chuyển sang	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	Trong đó			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi từ các khoản thu để lại	Chi CTMTQG
A	B	1= (2+3+4+5)	2	3	4	5=(6+7)	6	7	8=(9+10+11+12)	9	10	11	12
Tổng số		165.290	35.855	34.894	76	94.465	64.406	30.059	165.290	45.270	113.889	700	5.431
1	TT Đức Phong	8.542	4.064	478		4.000	1.915	2.085	8.542	144	8.338	60	
2	Xã Đoàn Kết	8.140	1.851	1.015		5.274	4.174	1.100	8.140	1.617	6.488	35	
3	Xã Minh Hưng	9.555	2.613	1.719		5.223	3.406	1.817	9.555	2.408	6.960	55	132
5	Xã Nghĩa Trung	9.471	2.128	2.761		4.582	3.285	1.297	9.471	3.731	5.546	45	149
4	Xã Thọ Sơn	9.523	1.601	1.817		6.105	4.340	1.765	9.523	2.219	7.086	45	173
7	Xã Thống Nhất	18.725	5.127	7.853	76	5.669	4.569	1.100	18.725	10.305	8.002	75	343
9	Xã Đồng Nai	6.853	917	1.260		4.676	4.079	597	6.853	1.259	5.569	25	
8	Xã Đắk Nheu	9.236	2.169	1.565		5.502	4.437	1.065	9.236	2.093	6.264	50	829
6	Xã Đức Liễu	15.596	3.823	4.906		6.867	4.404	2.463	15.596	6.512	8.880	70	134
10	Xã Đăng Hà	6.033	441	191		5.401	3.968	1.433	6.033	261	5.500	30	242
11	Xã Bom Bo	15.950	3.889	2.868		9.193	4.533	4.660	15.950	4.750	10.980	50	170
12	Xã Phước Sơn	6.575	732	649		5.194	4.416	778	6.575	544	6.001	30	
13	Xã Phú Sơn	8.065	945	909		6.211	4.122	2.089	8.065	606	6.909	30	520
14	Xã Nghĩa Bình	7.385	1.112	1.542		4.731	3.696	1.035	7.385	1.542	5.814	25	4
15	Xã Bình Minh	12.207	2.475	2.483		7.249	4.168	3.081	12.207	3.745	8.417	45	
16	Xã Đường 10	13.434	1.968	2.878		8.588	4.894	3.694	13.434	3.534	7.135	30	2.735

**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NSNN NĂM 2019
CẤP HUYỆN VÀ XÃ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao	Trong đó	
			Khối huyện	Khối xã
Tổng chi NSDP	821.398	1.042.612	877.322	165.290
A. Chi cân đối NSDP	820.698	1.041.912	877.322	164.590
I. Chi đầu tư phát triển	95.410	146.271	101.001	45.270
1. Chi XDCB tập trung	95.410	143.650	98.380	45.270
1.1.Vốn phân cấp đầu năm	24.490	29.149	29.149	-
1.2. Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	70.920	112.554	69.206	43.348
1.3. Chi chuyển nguồn XDCB năm 2018 sang năm 2019		101	25	76
1.4. Chi từ nguồn tăng thu đã loại trừ tiền SĐĐ năm 2018 (50%) sang năm 2019		1.846		1.846
2. Chi thực hiện dự án Đa Bông Cua (trong đó:kết dư: 605 trđ và chi chuyển nguồn: 72 trđ)		677	677	
3. Chi XDCB thuộc chính sách Tây Nguyên theo Công văn 558 của Chính Phủ (kết dư: 1.944 trđ)		1.944	1.944	
II. Chi thường xuyên	626.807	776.065	663.659	112.406
1. Chi sự nghiệp kinh tế	112.325	169.969	149.611	20.358
- Chi sự nghiệp nông-lâm- thủy lợi		12.509	12.509	
- Chi sự nghiệp giao thông		27.756	10.140	17.616
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		14.404	12.504	1.900
- Chi sự nghiệp môi trường		2.129	1.904	225
- Chi quy hoạch		6.400	6.400	
- Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công		20.940	20.940	
- Chi hoạt động Trung tâm phát triển quỹ đất		591	591	
- Chi sự nghiệp kinh tế khác		82.967	82.350	617
- Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp kinh tế		2.273	2.273	
2. Chi sự nghiệp y tế	76.237	79.356	79.356	
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	295.914	345.915	345.153	762

Nội dung	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao	Trong đó	
			Khối huyện	Khối xã
Trong đó: - Sự nghiệp giáo dục (bao gồm: Kinh phí thực hiện Quyết định số 239/QĐ-TTg và Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg (tiền ăn trẻ em); Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (CS hỗ trợ học sinh và trường PT ở thôn, xã ĐBK); Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; học bổng HSSV		323.640	323.640	
- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		6.435	5.673	762
- Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp GD,ĐT và DN		15.840	15.840	
4. Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT	4.838	5.389	4.089	1.300
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.850	1.887	1.707	180
6. Chi đảm bảo xã hội	22.502	28.077	27.404	673
7. Chi quản lý hành chính	99.686	123.560	50.122	73.438
Trong đó :				
- Chi quản lý nhà nước		80.968	26.302	54.666
- Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội		37.721	21.197	16.524
- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể		4.135	1.887	2.248
- Chi trang bị phần mềm (phần mềm quản lý cán bộ: 400 triệu đồng, bảo trì phần mềm kế toán: 189 triệu đồng, gia hạn phần mềm quản lý tài sản công: 180 triệu đồng, phần mềm quản lý quỹ lương: 200 triệu đồng) trong đó: TK 10%: 97 triệu đồng		969	969	
- Kinh phí giám đo thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP		(233)	(233)	
8. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	11.205	18.342	3.529	14.813
Tr. đó : - Chi giữ gìn an ninh và trật tự ATXH	2.921	6.512	850	5.662
- Chi quốc phòng địa phương	8.284	11.830	2.679	9.151
9. Chi khác ngân sách	2.250	2.763	1.881	882
10. Chi đền bù dự án ASXH thuộc Ban QL RPH Bù Đãng (kết dư: 807 triệu đồng)		807	807	
III. Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán năm 2019 so với dự toán điều chỉnh năm 2018	2.013	1.149	1.149	
IV. Chi thực hiện cải cách tiền lương	80.829	75.000	75.000	

Nội dung	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao	Trong đó	
			Khối huyện	Khối xã
V. Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	3.737	7.474	7.474	
VI. Chi thực hiện chương trình MTQG (nguồn vốn Trung ương và địa phương)	-	23.191	17.760	5.431
1. Chi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới		18.267	16.089	2.178
2. Chi thực hiện Chương trình ĐCĐC (kết dư: 771 trđ)		771	771	
3. Chi thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg (CT 134 cũ) (kết dư: 900 trđ)		900	900	
4. Chi thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		3.253		3.253
VII. Dự phòng	11.902	12.762	11.279	1.483
B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN	700	700	-	700
Trong đó:				
- Chi từ nguồn thu các khoản huy động đóng góp	700	700		700

BẢNG THUYẾT MINH DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NSNN NĂM 2019: CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /2019 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng.

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
Tổng chi NSDP	668.187	241.546	32.411	877.322
A. Chi cân đối NSDP	668.187	241.546	32.411	877.322
I. Chi đầu tư phát triển	86.550	14.451	0	101.001
1. Chi XDCB tập trung	86.550	11.830	0	98.380
1.1. Vốn phân cấp đầu năm (trong đó: kết dư: 3.440 tr.đ, tăng thu đã loại trừ tiền SDĐ năm 2018 (50%): 1.219 tr.đ)	24.490	4.659		29.149
1.2. Từ nguồn thu tiền sử dụng đất (trong đó: kết dư: 272 tr.đ, tăng thu SDĐ 2018: 8.874 tr.đ)	62.060	7.146		69.206
1.3. Chi chuyển nguồn XDCB năm 2018 sang năm 2019		25		25
2. Chi thực hiện dự án Đa Bông Cua (trong đó: kết dư: 605 tr.đ và chi chuyển nguồn: 72 tr.đ)		677		677
3. Chi XDCB thuộc chính sách Tây Nguyên theo Công văn 558 của Chính Phủ (kết dư: 1.944 tr.đ)		1.944		1.944
II. Chi thường xuyên	549.163	122.872	8.376	663.659
1. Chi sự nghiệp kinh tế	106.055	45.229	1.673	149.611
a. Chi sự nghiệp nông-lâm-thủy lợi	11.477	1.054	22	12.509
a.1. Hạt Kiểm lâm	2.909	122	0	3.031
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.674	100	0	2.774
+ Biên chế: 12 người (theo CV số 1204/SNN-TCCB ngày 04/9/2018 của Sở NN và PTNN)				
+ Quỹ lương	1.064			1.064
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (36 triệu đồng))	355			355
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	298			298
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		84		84
+ Phụ cấp ưu đãi ngành (QĐ 132/2006/QĐ-TTg)	261	2		263
+ Phụ cấp thâm niên nghề	265	10		275
+ Phụ cấp quản lý BVR kiểm lâm viên địa bàn (QĐ 109/2005/QĐ-UBND tỉnh)	15			15
+ Phụ cấp lưu động, độc hại	70			70
+ Phụ cấp công vụ	205	2		207
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP	141	2		143
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	235	22	0	257
+ Kinh phí bảo vệ rừng	180			180
+ Kinh phí mua trang phục ngành (NĐ 119/2006/NĐ-CP)	32			32

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		6		6
+ Kinh phí hỗ trợ tiền trực Tết bảo vệ rừng theo Công văn 456/UBND-KT của huyện		14		14
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	23	2		25
a.2. Ban Quản lý rừng phòng hộ Bù Bàng	4.567	145	22	4.690
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.454	101	22	4.533
+ Biên chế: 44 người (theo QĐ số 1567/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	2.699			2.699
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (90 triệu đồng))	900			900
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	448			448
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		101		101
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP	176			176
+ Phụ cấp lưu động, độc hại	139			139
+ Hợp đồng theo Nghị định số 68: 01 người (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện)	92		22	70
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	113	44	0	157
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	23	1		24
+ Kinh phí bảo vệ rừng	54			54
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		15		15
+ Kinh phí hỗ trợ tiền trực Tết bảo vệ rừng theo Công văn 456/UBND-KT của huyện		28		28
+ Kinh phí chi tiền ăn cho voi	36			36
a.3. Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	2.201	287	0	2.488
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.400	41	0	1.441
+ Biên chế: 14 người (theo QĐ số 1567/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	909			909
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (30 triệu đồng))	303			303
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	142			142
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		41		41
+ Chi phụ cấp ưu đãi nghề cho viên chức BVTV, thú y (15%) (QĐ 132/2006/QĐ-TTg)	46			46
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	801	246	0	1.047
+ Chi phụ cấp KNV cơ sở 16 xã, thị trấn theo QĐ 1910/QĐ-UBND ngày 17/8/2011 của tỉnh (chỉ khi có chủ trương)	267			267

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Chi phụ cấp BVTV cơ sở 16 xã, thị trấn theo QĐ 3033/QĐ-UBND ngày 30/12/2010 của tỉnh (chỉ khi có chủ trương)	267			267
+ Chi hỗ trợ kinh phí phòng, chống bệnh lở mồm long móng tại các xã, thị trấn theo QĐ 524/QĐ-UBND ngày 11/4/2019 của huyện		35		35
+ Chi hỗ trợ kinh phí thực hiện tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường chăn nuôi đợt 1 năm 2019 theo QĐ 788/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của huyện		64		64
+ Chi phụ cấp thú y cơ sở 16 xã, thị trấn theo QĐ 2621/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của tỉnh (chỉ khi có chủ trương)	267	10		277
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 2970/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh)		125		125
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		12		12
a.4. Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	1.800	500		2.300
b. Chi sự nghiệp giao thông	3.992	6.148		10.140
c. Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	11.549	955		12.504
d. Chi sự nghiệp môi trường	3.555		1.651	1.904
đ. Chi quy hoạch	3.600	2.800		6.400
e. Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công	15.940	5.000		20.940
g. Trung tâm Phát triển Quỹ đất	581	10	0	591
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	491	8	0	499
+ Biên chế: 06 người (theo QĐ số 1567/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	331			331
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (11 triệu đồng))	110			110
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	50			50
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		8		8
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	90	2	0	92
+ Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành	90			90
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		2		2
h. Chi sự nghiệp kinh tế khác (tr.đó có chi chuyển nguồn: 733 tr.đồng)	53.088	29.262		82.350
Trong đó:				
+ Kinh phí XD hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn huyện (phòng Tài chính-Kế hoạch)	120			120
+ Kinh phí thống kê đất đai hàng năm cấp huyện và cấp xã (phòng Tài Nguyên-Môi Trường)	120			120
+ Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 và 2019 (phòng Tài Nguyên-Môi Trường)	850			850

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Hỗ trợ kinh phí xây dựng 02 nhà bia ghi danh liệt sỹ xã phú Sơn và xã Đăng Hà	200			200
+ Kinh phí hoạt động phòng chống lụt bão (phòng NN và PTNT)	50			50
i. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp kinh tế	2.273			2.273
2. Chi sự nghiệp y tế	73.694	8.474	2.812	79.356
a. Trung tâm Y tế	27.017	5.891	2.812	30.096
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	26.945	4.285	2.812	28.418
+ Định mức phân bổ theo giường bệnh: 150 giường bệnh (KP giao thực hiện chế độ tự chủ theo QĐ số 2280 ngày 12/11/2018 của UBND huyện)	4.320	720		5.040
+ Biên chế: 199 người (trong đó: Khối dự phòng: 176 BC, 02 HD theo NĐ 68, DS: 21 BC) tạm tính theo đề nghị của đơn vị, chờ UBND huyện giao số viên chức và HD 68 cho khối dự phòng.				0
+ Quỹ lương	10.882	1.712		12.594
+ Kinh phí hoạt động 20% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (315 triệu đồng))	2.721	429		3.150
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	5.150		2.698	2.452
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		703		703
+ KP phụ cấp theo NĐ 56/2011/NĐ-CP	3.015	653		3.668
+ Kinh phí phụ cấp theo NĐ 64/2009/NĐ-CP	190		114	76
+ Phụ cấp độc hại, trách nhiệm	49	14		63
+ Hợp đồng theo Nghị định số 68: 02 người (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện)	86			86
+ Chi phụ cấp nhân viên y tế thôn, bản (QĐ 75/2009/QĐ-TTg ngày 15/5/2009 của Chính phủ)	532	54		586
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	72	1.606	0	1.678
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	72			72
+ Kinh phí tổ chức ngày 27/2 (theo CV số 211/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của UBND huyện)		20		20
+ Kinh phí kiểm tra ATTP và kinh phí xét nghiệm cho thanh niên trúng tuyển nghĩa vụ năm 2019 (theo CV số 627/QĐ-UBND ngày 07/5/2019 của UBND huyện)		34		34
+ Kinh phí trực và làm việc để kiểm tra lại các trường hợp về sức khỏe trong thời gian giao nhận quân (theo Kế hoạch số 16/KH-HĐNVQS ngày 23/01/2019 của Hội đồng nghĩa vụ QS huyện)		2		2
+ Kinh phí khám sức khỏe tuyển sinh QS năm 2019 (theo Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 18/3/2019 của UBND huyện); kinh phí khám sức khỏe cho các vận động viên tham gia Hội thao Thể dục- Thể thao Quốc phòng năm 2019 tại tỉnh (theo Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 04/4/2019 của UBND huyện)		5		5

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí kiểm tra sức khỏe dân quân dự bị dBB290/Ban CHQS huyện (theo Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 18/3/2019 của UBND huyện) và kiểm tra sức khỏe dân quân dự bị thông tin/Ban CHQS huyện (theo Kế hoạch số 53/KH-UBND ngày 04/4/2019 của UBND huyện)		3		3
+ Kinh phí hỗ trợ cắm trại (theo Thông báo số 09/TB-UBND ngày 23/01/2019 của UBND huyện)		7		7
+ Kinh phí kiểm tra tháng hành động vì ATTP năm 2019 (theo KH số 61/KH-UBND ngày 10/4/2019 của UBND huyện)		9		9
+ Kinh phí sửa chữa Trung tâm y tế		1.000		1.000
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 2483/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 và QĐ số 1325/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh)		368		368
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		158		158
b. Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (kết dư: 760 tr.đồng)	46.677	2.583		49.260
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	295.284	53.109	3.240	345.153
a. Chi sự nghiệp giáo dục	289.903	36.892	3.155	323.640
a.1. Khối nhà trẻ mẫu giáo (664 người)	59.681	5.244	1.463	63.462
+ Lương ngạch bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp TNVK (theo QĐ số 1.821/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND huyện: 518 người)	20.770			20.770
+ Phụ cấp khu vực, phụ cấp trách nhiệm, PC lưu động, PC độc hại	3.115			3.115
+ Các khoản đóng góp	4.881			4.881
+ Kinh phí hoạt động: Giao cho các trường 13%, còn 2% chi hoạt động chuyên môn ngành và sửa chữa các phòng học (tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (457 triệu đồng)	4.565			4.565
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (theo QĐ số 425/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của UBND huyện: 69 người)	4.426		853	3.573
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của giáo viên hợp đồng theo định suất lao động cho các trường MN, MG theo QĐ số 283 ngày 06/02/2018 của UBND huyện (18 người)	749			749
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	7.241		45	7.196
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		1.955		1.955
+ Phụ cấp ưu đãi theo QĐ 244 và Nghị định 56/2011/NĐ-CP	9.001	443	61	9.383
+ Phụ cấp theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP	1.464		348	1.116
+ Phụ cấp thâm niên nghề theo Nghị định 54/2010/NĐ-CP	2.383	109	20	2.472
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP	1.086	146	136	1.096

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 2483/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 và QĐ số 815/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 và QĐ số 1325/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh)		1.227		1.227
+ Kinh phí thực hiện tự chủ năm 2018 chuyển sang năm 2019 (nguồn 13)		1.043		1.043
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		321		321
a.2. Khối tiểu học (1.109 người)	137.940	13.170	996	150.114
+ Lương ngạch bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp TNVK, trong đó: kinh phí năm 2018: 36 triệu đồng (theo QĐ số 1.821/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND huyện: 1.080 người)	51.729	56		51.785
+ Phụ cấp khu vực, PC trách nhiệm, PC độc hại, PC lưu động	7.123	3		7.126
+ Các khoản đóng góp	12.156			12.156
+ Kinh phí hoạt động: Giao cho các trường 13%, còn 2% chi hoạt động chuyên môn ngành và sửa chữa các phòng học (tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (1.124 triệu đồng)	11.241			11.241
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo ND 68 (theo QĐ số 425/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của UBND huyện: 29 người)	3.118		996	2.122
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	16.491	189		16.680
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		4.720		4.720
+ Phụ cấp ưu đãi theo QĐ 244 và Nghị định 56/2011/NĐ-CP (trong đó: kinh phí năm 2018 là 964 triệu đồng)	23.734	1.800		25.534
+ Phụ cấp theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP	1.540	97		1.637
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 64/2009/NĐ-CP	27	3		30
+ Phụ cấp thâm niên nghề theo Nghị định 54/2010/NĐ-CP (trong đó: kinh phí năm 2018 là 320 triệu đồng)	9.083	1.293		10.376
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP (trong đó: kinh phí năm 2018 là 5 triệu đồng)	1.698	174		1.872
+ Kinh phí thực hiện chi trả kinh phí xóa mù chữ, phổ cập giáo dục năm 2017 và năm 2018 theo Công văn số 239/UBND-KGVX ngày 24/01/2019 của UBND tỉnh		219		219
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 2483/QĐ-UBND ngày 30/10/2018, QĐ số 2970/QĐ-UBND ngày 28/12/2018, QĐ số 815/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 và QĐ số 1325/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh)		2.294		2.294
+ Kinh phí thực hiện tự chủ năm 2018 chuyển sang năm 2019 (nguồn 13)		1.747		1.747
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		575		575
a.3. Khối trung học cơ sở (626 người)	77.013	8.179	696	84.496

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Lương ngạch bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp TNVK (theo QĐ số 1.821/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND huyện: 605 người)	28.476			28.476
+ Phụ cấp khu vực, PC trách nhiệm, PC độc hại, PC lưu động	3.507			3.507
+ Các khoản đóng góp	6.692			6.692
+ Kinh phí hoạt động: Giao cho các trường 13%, còn 2% chi hoạt động chuyên môn ngành và sửa chữa các phòng học (tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (613 triệu đồng)	6.132			6.132
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (theo QĐ số 425/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của UBND huyện: 16 người và QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện: 05 người)	2.232		696	1.536
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	8.929			8.929
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		2.492		2.492
+ Phụ cấp ưu đãi theo QĐ 244 và Nghị định 56/2011/NĐ-CP (trong đó: kinh phí năm 2018 là 310 triệu đồng)	9.675	633		10.308
+ Phụ cấp ưu đãi theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP	2.349			2.349
+ Phụ cấp thâm niên nghề theo Nghị định 54/2010/NĐ-CP (trong đó: kinh phí năm 2018 là 169 triệu đồng)	4.328	706		5.034
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP	216			216
+ Kinh phí phục vụ cho học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT (giao theo mức khoán 15 triệu đồng /học sinh/năm)	4.185			4.185
+ Kinh phí thưởng cho học sinh giỏi, xuất sắc theo Quyết định số 15 /QĐ-UBND của tỉnh (giao theo mức khoán 1 triệu đồng/học sinh/năm)	279			279
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 2483/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 và QĐ số 815/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 của UBND tỉnh)		555		555
+ Kinh phí tổ chức Lễ đón nhận Bằng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia cho trường THCS Minh Hưng (theo CV số 628/UBND-KT ngày 07/5/2019 của huyện)		26		26
+ Kinh phí thực hiện tự chủ năm 2018 chuyển sang năm 2019 (nguồn 13)		1.143		1.143
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		332		332
+ Kinh phí thực hiện chi trả kinh phí xóa mù chữ, phổ cập giáo dục theo năm 2017 và 2018 Công văn số 239/UBND-KGVX ngày 24/01/2019 của UBND tỉnh		1.282		1.282
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 1325/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh)		1.010		1.010
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	13			13

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
a.4. Kinh phí thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP (tiền ăn trẻ em); Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (CS hỗ trợ học sinh và trường PT ở thôn, xã ĐBKK); Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; học bổng HSSV (kết dư: 7.069 triệu đồng)	9.150	7.169		16.319
a.5. Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành	720	130		850
a.6. Kinh phí sửa chữa các trường học	1.895	3.000		4.895
a.7 Kinh phí giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	3.504			3.504
b. Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	5.012	746	85	5.673
b.1. Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.434	52	60	1.426
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	434	50	60	424
+ Biên chế: 02 người (theo Thông báo số 55-TB/TC ngày 10/01/2019 của BTC Huyện ủy)				
+ Quỹ lương	221		48	173
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (6 triệu đồng)	74		12	62
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (01 người)	49			49
+ KP 01 hợp đồng thời vụ (bảo vệ kiêm tạp vụ) (theo Thông báo số 670B ngày 22/02/2019 của Huyện ủy)		38		38
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	47			47
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		8		8
+ KP phụ cấp kiêm nhiệm P.Chủ tịch Hội Cựu chiến binh khối cơ quan huyện từ tháng 01/2019 (theo TTLT số 10/2007/TTLT-BLĐT BXH-HCCBVN-BTC-BQP ngày 25/7/2007)		4		4
+ KP phụ cấp ưu đãi nhà giáo, kiêm nhiệm	43			43
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.000	2	0	1.002
+ Kinh phí đào tạo	1.000			1.000
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		2		2
b.2. Trung tâm GDNN và GDTX huyện	2.787	694	25	3.456
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.770	416	25	3.161
+ Biên chế: 24 người (theo QĐ số 1567/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	1.542			1.542
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (51 triệu đồng)	514			514
+ Hợp đồng theo Nghị định số 68: 01 người (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện)	83		25	58
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	292			292

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		75		75
+ Phụ cấp ưu đãi theo QĐ 244 (có kinh phí truy lĩnh: 300 triệu đồng chỉ khi có chủ trương)	264	339		603
+ Phụ cấp thâm niên nghề theo Nghị định 54/2010/NĐ-CP	75	2		77
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	17	278	0	295
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	17			17
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 2483/QĐ-UBND ngày 30/10/2018, QĐ số 815/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 và QĐ 1325/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh)		266		266
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		12		12
b.3. Chi sự nghiệp đào tạo theo chế độ	513			513
b.4. Kinh phí báo cáo viên (Văn phòng Huyện ủy)	278			278
c. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp GD, ĐT và DN	369	15.471		15.840
4. Chi sự nghiệp VH TT - TDTT	3.538	551	0	4.089
a. Phòng Văn hóa-Thông tin	1.017	27	0	1.044
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.017	22	0	1.039
+ Biên chế: 10 người (theo QĐ số 1567/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	648			648
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (23 triệu đồng))	216			216
+ Hợp đồng theo Nghị định số 68: 02 người (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện)	50			50
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	103			103
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		22		22
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	5	0	5
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		5		5
b. Sự nghiệp VH TT - TDTT (bao gồm: kinh phí trang trí tết ; kinh phí sự nghiệp Gia đình-du lịch; kinh phí hoạt động khu Bảo tồn văn hóa Dân tộc X'tiêng Sok Bom Bo;...) chỉ khi có chủ trương (kết dư: 524 triệu đồng)	2.269	524		2.793
c. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp VH TT - TDTT	252			252
5. Sự nghiệp PTTH	1.690	17	0	1.707
a. Phòng Văn hóa-Thông tin	570	17	0	587
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	570	13	0	583
+ Biên chế : 06 người (theo QĐ số 1567/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	371			371

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (12 triệu đồng))	124			124
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	55			55
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		13		13
+ Phụ cấp độc hại	20			20
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	4	0	4
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		4		4
b. Sự nghiệp PTTH (Bao gồm KP CTPT Tiếng X'tiêng, mua sắm sửa chữa trang thiết bị, đầu tư cụm truyền thanh các xã, thị trấn,...) chỉ khi có chủ trương	1.008			1.008
c. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp PTTH	112			112
6. Chi đảm bảo xã hội (kết dư: 5.545 triệu đồng)	21.829	5.575		27.404
Trong đó:				
+ Chi đảm bảo XH (Tr.đó: Chi BTXH theo NĐ 136; chi hỗ trợ theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg và chi hỗ trợ gia đình chính sách)	16.730	30		16.760
+ Chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	1.976			1.976
+ KP thực hiện chính sách uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (Phòng Dân tộc)	80	34		114
+ Chi hỗ trợ lương thực theo Nghị quyết 02	517			517
+ Chi hỗ trợ theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP (Trung tâm Y tế huyện)		16		16
+ Chi thực hiện Đề án trợ giúp người di cư từ Campuchia về nước (kết dư)		159		159
+ Chi trồng mới, chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản tạo quỹ "xóa đói giảm nghèo" trên địa bàn huyện		1.252		1.252
+ KP hỗ trợ phòng Giao dịch ngân hàng CSXH cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	1.000			1.000
7. Chi quản lý hành chính	42.478	8.295	651	50.122
a. Chi quản lý nhà nước	21.534	5.419	651	26.302
a.1. Văn phòng HĐND & UBND huyện	7.950	3.590	115	11.425
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.688	213	115	4.786
+ Biên chế: 22 người (theo QĐ số 152/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	1.639	57		1.696
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (57 triệu đồng))	546	19		565
+ Hợp đồng theo Nghị định số 68: 02 người (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện)	261		115	146
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	342	8		350
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		105		105

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ KP 08 hợp đồng thời vụ (04 bảo vệ và 04 tạp vụ) (theo Thông báo số 600B ngày 02/10/2018 của Huyện ủy)	351			351
+ Phụ cấp cán bộ luân chuyển	35			35
+ Phụ cấp kiêm nhiệm đại biểu HĐND huyện	78			78
+ Phụ cấp đại biểu HĐND huyện	260			260
+ Các hoạt động của HĐND huyện	813			813
+ KP phụ cấp kiêm nhiệm P.Chủ tịch Hội Cựu chiến binh khối cơ quan huyện từ tháng 01/2019 (theo TTLT số 10/2007/TTLT- BLĐTBXH-HCCBVN-BTC-BQP ngày 25/7/2007)		11		11
+ Phụ cấp công vụ	363	13		376
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	3.262	3.377	0	6.639
+ Mua sắm, sửa chữa TSCĐ	450	200		650
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	64	4		68
+ Bảo hiểm thân xe	60			60
+ Kinh phí hoạt ngoài định mức của UBND huyện	1.440	950		2.390
+ Kinh phí hoạt động ngoài định mức của Thường trực HĐND huyện	540	500		1.040
+ Kinh phí tổ chức cho đại biểu HĐND huyện đi học tập kinh nghiệm tại TP Hà Nội và tỉnh Lào Cai (theo CV số 705/UBND-KT ngày 21/5/2019 của UBND huyện)		710		710
+ Kinh phí mua trang thiết bị tại Bộ phận " tiếp nhận và hoàn trả kết quả" (theo CV số 320/UBND-KT ngày 18/3/2019 của UBND huyện)		94		94
+ Đặt báo Bình phước cho các đối tượng là trưởng các đoàn thể chính trị - XH cấp xã và trưởng các thôn, tổ dân phố trên địa bàn huyện	218			218
+ Kinh phí chi chế độ thù lao cho cán bộ làm đầu mối kiểm soát thủ tục HC theo QĐ số: 60/2013/QĐ- UBND của UBND tỉnh	53			53
+ Kinh phí trực tiếp dân (trong đó: hoạt động: 20 tr. đồng)	114			114
+ KP phụ cấp và hoạt động bộ phận một cửa	120			120
+ Kinh phí tham gia tổ tụng tư pháp	50			50
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 2970/QĐ-UBND ngày 28/12/2018, QĐ số 815/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 và QĐ số 1325/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh)		305		305
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		16		16
+ Kinh phí chúc Tết (theo kế hoạch 14/UBND-KH ngày 21/01/2019 và KP Tết theo Thông báo số 657A-TB/HU ngày 29/01/2019 của Huyện ủy)		480		480
+ Kinh phí tổ chức Hội nghị họp mặt doanh nghiệp năm 2019 (theo CV 857/UBND-KT ngày 10/6/2019 của UBND huyện)		41		41

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí ủng hộ cho Quý vì biển đảo Việt Nam và quà cho đoàn đi thăm bộ đội, nhân dân trên quần đảo Trường Sa, Nhà giàn DK I (theo KH số 129-KH/BTGTU ngày 02/5/2019 của Ban Tuyên giáo Bình Phước)		70		70
+ KP cước phí công thông tin điện tử của huyện và kinh phí lắp đặt đường truyền hình cáp	153	7		160
a.2. Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.200	253	0	1.453
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	911	27	0	938
+ Biên chế: 07 người (theo QĐ số 152/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện)				0
+ Quỹ lương	534			534
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (18 triệu đồng))	178			178
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	95			95
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		27		27
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	104			104
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	289	226	0	515
+ Chi SC, bảo trì và cước phí công đường truyền hệ thống TABMIS	70	48		118
+ Kinh phí đặc thù ngành	200	150		350
+ Kinh phí thôi việc cho ông Phan Hoài Đức (theo QĐ số 258/QĐ-SNV ngày 16/7/2018 của Sở Nội Vụ tỉnh BP)		15		15
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		4		4
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	19	9		28
a.3. Phòng Nông nghiệp & PTNT	594	368	0	962
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	530	28	0	558
+ Biên chế : 04 người (theo QĐ số 152/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện)				0
+ Quỹ lương	321			321
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (11 triệu đồng))	107			107
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.300.000 đồng	55			55
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		18		18
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	47	10		57
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	64	340	0	404
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	24			24
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 815/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 của UBND tỉnh)		156		156
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		2		2

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Chi hỗ trợ kinh phí tiêu hủy heo bị lở mồm long móng tại các xã, thị trấn và kinh phí trực Chốt kiểm dịch động vật tại xã Đăng Hà theo QĐ 681/QĐ-UBND ngày 07/5/2019 của huyện		182		182
+ Kinh phí Văn phòng điều phối Chương trình Nông thôn mới và quản lý thực hiện đường giao thông bê tông xi măng	40			40
a.4. Phòng Nội vụ	5.041	175	0	5.216
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	816	23	0	839
+ Biên chế: 07 người (trong đó: 02 viên chức) (theo QĐ số 152/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện và (theo QĐ số 1567/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 của UBND huyện)				0
+ Quỹ lương	497			497
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (17 triệu đồng))	166			166
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	84			84
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		23		23
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	69			69
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	4.225	152	0	4.377
+ KP Ban chỉ đạo chiến lược phát triển thanh niên	45			45
+ KP hoạt động tôn giáo	50	76		126
+ KP chỉnh lý tài liệu lưu trữ, kinh phí dời kho lưu trữ (theo Công văn số 717/UBND-KT ngày 21/5/2019 của UBND huyện)	40	18		58
+ Chi tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương của cán bộ luân chuyển và biệt phái xã 09 người (trong đó KP tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng là 204 triệu đồng, KP tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng là 52 triệu đồng)	1.573	52		1.625
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	17	2		19
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		4		4
+ Kinh phí khen thưởng của UBND huyện	2.500			2.500
a.5. Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	946	100	0	1.046
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	790	27	0	817
+ Biên chế: 06 người (theo QĐ số 152/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	463			463
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (15 triệu đồng))	154			154
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	82			82
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		24		24
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	91	3		94
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	156	73	0	229

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ KP phụ cấp kiêm nhiệm và hoạt động Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	80			80
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	26	2		28
+ KP vận chuyển quà tết cho người nghèo (chỉ khi có chủ trương)	20			20
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 2483/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh)		58		58
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		3		3
+ Chi phúc tra hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2018 (chỉ khi có chủ trương)		10		10
+ Chi kiểm tra ATLĐ, PCCN, cung cầu lao động, ...	30			30
a.6. Phòng Y tế	520	0	520	0
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	398	0	398	0
+ Biên chế: 03 người.				
+ Quỹ lương	233		233	0
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (8 triệu đồng))	78		78	0
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	41		41	0
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	46		46	0
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	122		122	0
+ Kinh phí tổ chức ngày 27/2	20		20	0
+ Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự và khám tuyển sinh năm 2020	72		72	0
+ KP thực hiện tháng VSATTP, phục vụ các đoàn kiểm tra,...	30		30	0
a.7. Phòng Kinh tế - Hạ tầng	574	280	0	854
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	533	79	0	612
+ Biên chế: 05 người. (theo QĐ số 152/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	312	39		351
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (12 triệu đồng))	104	13		117
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	56			56
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		14		14
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	61	13		74
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	41	201	0	242
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	11	1		12
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 815/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 của UBND tỉnh)		148		148
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		2		2
+ Kinh phí hỗ trợ mua máy pho to		50		50
+ Kinh phí Ban chỉ đạo XD đường GTNT	30			30
a.8. Phòng Tư pháp	562	39	16	585

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	462	14	0	476
+ Biên chế: 03 người. (theo QĐ số 152/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	270			270
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (9 triệu đồng))	90			90
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	48			48
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		14		14
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	54			54
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	100	25	16	109
+ Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, hoà giải, hoạt động kiểm soát thủ tục HC và hội nghị tập huấn chuyên sâu về xử lý vi phạm HC, thẩm định hồ sơ tham mưu UBND huyện công nhận xã Bom Bo về đích nông thôn mới 2019: 10 triệu đồng	80	20		100
+ Kinh phí Tổ kiểm tra tình hình thực thi pháp luật về xử lý vi phạm HC trong lĩnh vực ANTT và ATXH phòng chống tệ nạn XH đối với UBND xã Đăk Nhau (theo QĐ 151/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện)		3		3
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		2		2
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	20		16	4
a.9. Thanh tra huyện	762	115	0	877
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	644	20	0	664
+ Biên chế: 04 người. (theo QĐ số 152/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	323			323
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (11 triệu đồng))	108			108
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	69			69
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		20		20
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	64			64
+ Phụ cấp thâm niên nghề	20			20
+ Phụ cấp trách nhiệm thanh tra viên	60			60
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	118	95	0	213
+ Kinh phí mua trang phục ngành	25			25
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	23	6		29
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		2		2
+ Kinh phí trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào NSNN (theo QĐ số 153/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện)		77		77

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí BCĐ phòng chống tham nhũng, các đoàn kiểm tra,... (tr.đó:Kinh phí rò điện phần sau công tơ điện: 10 triệu đồng)	70	10		80
a.10. Phòng Văn hóa - Thông tin	735	207	0	942
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	555	202	0	757
+ Biên chế: 05 người. (theo QĐ số 152/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	325	104		429
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (14 triệu đồng)	108	35		143
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	58	16		74
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		22		22
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	64	25		89
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	180	5	0	185
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	20	2		22
+ KP thông tin, tuyên truyền (gồm KP đoàn kiểm tra 814)	30			30
+ KP Ban chỉ đạo khoa học và công nghệ thông tin	20			20
+ Kinh phí hoạt động Nhà văn hóa thiếu nhi	30			30
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		3		3
+ KP Ban chỉ đạo cuộc vận động toàn dân ĐKXDĐSVHKDC	80			80
a.11. Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.074	203	0	1.277
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.036	27	0	1.063
+ Biên chế: 07 người. (theo QĐ số 152/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	606			606
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (20 triệu đồng)	202			202
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	108			108
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		27		27
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	120			120
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	38	176	0	214
+ KP tổ chức ngày 20/11	22			22
+ Kinh phí thôi việc cho ông Bùi Ngọc Thùy (theo QĐ số 100/QĐ-SNV ngày 07/5/2019 của Sở Nội Vụ tỉnh BP)		136		136
+ Chi lương bảo vệ tại trường mầm non Hòa Mi (cũ) (theo CV số 476/UBND -NC ngày 10/4/2019 của UBND huyện)		35		35
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		4		4
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	16	1		17
a.12. Phòng Tài nguyên Môi trường	653	74	0	727

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	583	20	0	603
+ Biên chế : 05 người (theo QĐ số 152/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	341			341
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (11 triệu đồng))	114			114
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	61			61
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		20		20
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	67			67
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	70	54	0	124
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chỉ bộ đảng	25	1		26
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		3		3
+ Kinh phí hỗ trợ mua máy pho to		50		50
+ Kinh phí đặc thù ngành	45			45
a.13. Phòng Dân tộc	515	15	0	530
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	425	13	0	438
+ Biên chế : 03 người (theo QĐ số 152/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	249			249
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (8 triệu đồng))	83			83
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	44			44
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		13		13
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	49			49
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	90	2	0	92
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		2		2
+ Kinh phí tổ chức Đại hội Đại biểu các DTTS cấp huyện năm 2019 (tạm giao)	90			90
a.14. Nguồn TK 10% CCTL của quản lý nhà nước	408			408
b. Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội	18.412	2.785	0	21.197
b.1. Văn phòng Huyện Ủy	13.484	2.192	0	15.676
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	7.520	194	0	7.714
+ Biên chế: 36 người (theo Thông báo số 50-TB/TC ngày 24/10/2018 của BTC Huyện ủy)				
+ Quỹ lương	3.021			3.021
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (101 triệu đồng))	1.007			1.007

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (04 người) (theo Thông báo số 50-TB/TC ngày 24/10/2018 của BTC Huyện ủy)	236			236
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	721			721
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		194		194
+ KP 04 hợp đồng thời vụ (02 bảo vệ và 02 tạp vụ) (theo Thông báo số 600B ngày 02/10/2018 của Huyện ủy)	175			175
+ Các khoản phụ cấp (trách nhiệm, công tác đảng, trách nhiệm BVCTNB, kiêm nhiệm chức vụ)	119			119
+ Kinh phí phụ cấp thâm niên nghề của UBKT	28			28
+ Kinh phí phụ cấp công tác đảng	714			714
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	595			595
+ Phụ cấp cán bộ biệt phái 30% cho cán bộ tinh biệt phái về huyện: 01 người	33			33
+ Chi tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương của cán bộ luân chuyển về xã: 05 người (trong đó KP tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng là 113 triệu đồng)	871			871
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	5.964	1.998	0	7.962
+ Đặt báo chí cho cán bộ hưu trí	40			40
+ Đặt báo chí cho các chi, đảng bộ trên toàn huyện	544			544
+ KP Bảo vệ sức khỏe cán bộ (tăng theo Thông báo số 715D-TB/HU ngày 11/6/2019 của Huyện ủy)	1.143	500		1.643
+ Mua sắm, sửa chữa TSCĐ (bao gồm các ban XD Đảng) trong đó KP sửa chữa xe 200 triệu đồng (tăng theo Thông báo số 715D-TB/HU ngày 11/6/2019 của Huyện ủy)	633	450		1.083
+ KP Khen thưởng	174			174
+ KP quản lý bảo trì, thay thế thiết bị mạng, thuê công đường truyền nội mạng 16 xã, thị trấn	135			135
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	183	47		230
+ KP theo Quy định số 04-QĐ/TU ngày 22/01/2018 của tỉnh ủy BP	292			292
+ Kinh phí hoạt ngoài định mức của Thường trực Huyện ủy (trong đó: KP tiếp Gò Công: 60 triệu đồng) (tăng theo Thông báo số 715D-TB/HU ngày 11/6/2019 của Huyện ủy)	1.140	340		1.480
+ Kinh phí Bảo vệ chính trị nội bộ	153			153
+ KP thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	60			60
+ KP mua bảo hiểm thân xe	50			50
+ KP hoạt động của Website	60			60
+ KP thăm và tặng quà cho đối tượng chính sách + xăng xe	130			130
+ Kinh phí phụ cấp cộng tác viên	65			65
+ Kinh phí các Ban chỉ đạo	600			600

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Chi hỗ trợ cho ông Lê Quang Hiếu (theo Thông báo số 670A-TB/HU ngày 22/02/2019 của Huyện ủy)		20		20
+ Chi khác tiền tết (tăng theo Thông báo số 646D-TB/HU ngày 11/01/2019 và Thông báo số 715D-TB/HU ngày 11/6/2019 của Huyện ủy)	238	383		621
+Kinh phí mua tài liệu của Đảng, các hồ sơ, sổ sách phục vụ cho cấp ủy theo Thông báo số 513C-TB/HU ngày 31/5/2018 của Huyện ủy	50			50
+ Kinh phí thôi việc theo QĐ số 1239-QĐ/TU ngày 17/01/2019 và QĐ số 893-QĐ/TU ngày 21/01/2019 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy BP)		237		237
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		21		21
+ Kinh phí dự phòng cấp ủy (2%)	274			274
b.2. Ủy ban Mặt trận tổ quốc huyện	1.478	126	0	1.604
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.110	33	0	1.143
+ Biên chế: 06 người. (theo Thông báo số 50-TB/TC ngày 24/10/2018 của BTC Huyện ủy)				
+ Quỹ lương	511			511
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (17 triệu đồng))	170			170
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	109			109
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		33		33
+ Kinh phí chi lương 01 nhân viên hợp đồng (theo Thông báo số 600B ngày 02/10/2018 của Huyện ủy)	52			52
+ KP 01 hợp đồng thời vụ (bảo vệ) (theo Thông báo số 600B ngày 02/10/2018 của Huyện ủy)	46			46
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	101			101
+ Kinh phí phụ cấp công tác đảng	121			121
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	368	93	0	461
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	21	2		23
+ Kinh phí gặp mặt già làng, chức sắc tôn giáo (bao gồm kinh phí tặng quà),...	24	19		43
+ KP hoạt động ngoài định mức: Bao gồm KP hoạt động phong trào, đi cơ sở chuẩn bị nhân sự Đại hội MTTQVN các xã thị trấn,...	130			130
+ Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên UBMTTQ huyện	21			21
+ Kinh phí thăm Đoàn biên phòng Đắk Ô	10			10
+ Kinh phí hoạt động đặc thù theo Quyết định 76/2013/QĐ-TTg	15			15
+ Kinh phí Đại hội MTTQVN nhiệm kỳ 2019-2024: Bao gồm KP Đại hội cấp huyện và KP tham dự Đại hội cấp tỉnh, không tính KP khen thưởng vì KP khen thưởng phòng Nội vụ đã chi (theo Công văn số 3873/UBND-TH ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh)	90	48		138
+ KP hỗ trợ hoạt động Ban vận động Quỹ vì người nghèo huyện	30			30
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		4		4

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí Tết khối MT-ĐT theo Thông báo số 657A-TB/HU ngày 29/01/2019 của Huyện ủy		20		20
+ Chi khác (chỉ khi có chủ trương)	27			27
b.3. Huyện Đoàn	920	230	0	1.150
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	697	137	0	834
+ Biên chế: 06 người. (theo Thông báo số 50-TB/TC ngày 24/10/2018 của BTC Huyện ủy)				
+ Quỹ lương	353			353
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (12 triệu đồng))	118			118
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	75			75
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		34		34
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	69			69
+ KP chi lương 02 nhân viên hợp đồng (theo CV số 379/UBND-KT ngày 26/3/2018 của Huyện)		103		103
+ Kinh phí phụ cấp công tác đảng	82			82
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	223	93	0	316
+ Kinh phí hoạt động hè, hoạt động phong trào	100			100
+ Kinh phí Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng	50			50
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	16	1		17
+ Kinh phí tổ chức Hội trại: "Tuổi trẻ giữ nước"	30			30
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		4		4
+ Kinh phí Giao lưu Việt - Nhật (theo Thông báo số 715B -TB/HU ngày 11/6/2019 của Huyện ủy)		32		32
+ Kinh phí Đại hội đại biểu Hội Liên hiệp thanh niên nhiệm kỳ 2019-2024 (theo Quyết định số 755/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND huyện)		56		56
+ Chi khác (chỉ khi có chủ trương)	27			27
b.4. Hội Liên hiệp phụ nữ	742	54	0	796
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	655	22	0	677
+ Biên chế: 04 người (theo Thông báo số 55-TB/TC ngày 10/01/2019 của BTC Huyện ủy)				
+ Quỹ lương	305			305
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (10 triệu đồng))	102			102
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	65			65
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		22		22
+ KP chi lương 01 nhân viên hợp đồng (theo Thông báo số 600B ngày 02/10/2018 của Huyện ủy)	51			51

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	60			60
+ Kinh phí phụ cấp công tác đảng	72			72
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	87	32	0	119
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	15	1		16
+ KP Hội đồng NVQS tặng quà cho các tân binh lên đường nhập ngũ	45			45
+ KP mua máy vi tính, máy in (theo QĐ số 678A/QĐ-UBND ngày 09/5/2019 của UBND huyện)		28		28
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		3		3
+ Chi khác (chỉ khi có chủ trương)	27			27
b.5. Hội Nông dân	948	119	0	1.067
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	499	16	0	515
+ Biên chế : 03 người (theo Thông báo số 50-TB/TC ngày 24/10/2018 của BTC Huyện ủy)				
+ Quỹ lương	251			251
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (8 triệu đồng))	84			84
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	54			54
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		16		16
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	50			50
+ Kinh phí phụ cấp công tác đảng	60			60
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	449	103	0	552
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	22	1		23
+ KP ủy thác ngân sách cho Quỹ hỗ trợ nông dân cấp huyện (theo Kế hoạch số 29/KH-BCĐ 192 ngày 31/01/2019 của Ban Chỉ đạo 192 tỉnh Bình Phước)	400	100		500
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		2		2
+ Chi khác (chỉ khi có chủ trương)	27			27
b.6. Hội Cựu Chiến binh	299	64	0	363
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	252	62	0	314
+ Biên chế: 02 người				
+ Quỹ lương	127			127
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (4 triệu đồng))	43			43
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	27			27
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		10		10
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	25			25
+ KP chi lương 01 nhân viên hợp đồng (theo CV số 378/UBND-KT ngày 26/3/2018 của Huyện)		52		52
+ Kinh phí phụ cấp công tác đảng	30			30

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	47	2	0	49
+ Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động	20			20
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		2		2
+ Chi khác (chỉ khi có chủ trương)	27			27
b. 7. Nguồn TK 10% CCTL của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội	541			541
c. Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	1.796	91	0	1.887
c.1. Hội người cao tuổi	244	9	0	253
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	244	9	0	253
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động (tạm tính bằng năm 2018 do đơn vị chưa đề nghị cắt giảm định suất lao động theo Công văn số 475 ngày 10/4/2019 của UBND huyện)	100			100
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (3 triệu đồng))	34			34
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	15			15
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		7		7
+ KP chi lương 01 hợp đồng (Chủ tịch hội)	54			54
+ Kỷ niệm ngày QT người cao tuổi, HN, chi khác,...	23			23
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		2		2
+ Chi khác (chỉ khi có chủ trương)	18			18
c.2. Hội Đồng y	193	8	0	201
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	193	8	0	201
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động (tạm tính bằng năm 2018 do đơn vị chưa đề nghị cắt giảm định suất lao động theo Công văn số 475 ngày 10/4/2019 của UBND huyện)	128			128
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (4 triệu đồng))	43			43
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	19			19
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		7		7
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		1		1
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	3			3
c.3. Hội Người mù	230	9	0	239
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	230	9	0	239
+ Kinh phí phụ cấp lương: 03 cán bộ (tạm tính bằng năm 2018 do đơn vị chưa đề nghị cắt giảm định suất lao động theo Công văn số 475 ngày 10/4/2019 của UBND huyện)	153			153
+ Hỗ trợ kinh phí hoạt động (trong đó: TK 10% tạo nguồn CCTL 5 triệu đồng)	51			51
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	23			23
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		7		7

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		2		2
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	3			3
c.4. Hội Chữ thập đỏ	487	15	0	502
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	487	15	0	502
+ Hỗ trợ kinh phí: 04 định suất lao động (tạm tính bằng năm 2018 do đơn vị chưa đề nghị cắt giảm định suất lao động theo Công văn số 475 ngày 10/4/2019 của UBND huyện)	289			289
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (10 triệu đồng))	96			96
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	43			43
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		11		11
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		2		2
+ KP Ban chỉ đạo mỗi tổ chức, mỗi cá nhân gắn với một địa chỉ nhân đạo	20			20
+ KP hoạt động của Ban chỉ đạo hiến máu tình nguyện	10			10
+ Chi khác (khi có chủ trương)	9			9
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	20	2		22
c.5. Hội Bảo trợ người tàn tật-trẻ mồ côi và BN nghèo	205	9	0	214
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	205	9	0	214
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động (tạm tính bằng năm 2018 do đơn vị chưa đề nghị cắt giảm định suất lao động theo Công văn số 475 ngày 10/4/2019 của UBND huyện)	88			88
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (3 triệu đồng))	29			29
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	13			13
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		7		7
+ Kinh phí phụ cấp kiêm nhiệm	9			9
+ KP chi lương 01 hợp đồng (Chủ tịch hội)	54			54
+ Chi khác (chỉ khi có chủ trương)	9			9
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		2		2
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	3			3
c.6. Hội Cựu Thanh niên xung phong	40	0	0	40
+ Phụ cấp kiêm nhiệm, hỗ trợ KP hoạt động	40			40
c.7. Hội Nạn nhân chất độc da cam dioxin	181	37	0	218
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	181	37	0	218
+ Hỗ trợ kinh phí: 01 định suất lao động	56			56
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (2 triệu đồng))	19			19
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	8			8

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		7		7
+ Kinh phí phụ cấp kiêm nhiệm	16			16
+ KP chi lương 01 hợp đồng xin chủ trương (P.Chủ tịch hội)	70			70
+ Chi khác (chỉ khi có chủ trương)	9			9
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		2		2
+ KP chi lương 01 nhân viên hợp đồng từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2019 (theo CV số 457/UBND-KT ngày 08/4/2019 của Huyện)		28		28
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	3			3
c.8. Hội Khuyến học	171	4	0	175
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	171	4	0	175
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động (tạm tính bằng năm 2018 do đơn vị chưa đề nghị cắt giảm định suất lao động theo Công văn số 475 ngày 10/4/2019 của UBND huyện)	89			89
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (3 triệu đồng))	30			30
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	18			18
+ Kinh phí tăng lương từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng (NĐ 38)		3		3
+ KP tổ chức Lễ tuyên dương học sinh, sinh viên	31			31
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 146/UBND-KT của huyện		1		1
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	3			3
c.9. Hội Văn học Nghệ thuật	34	0	0	34
+ Kinh phí phụ cấp kiêm nhiệm và hỗ trợ kinh phí tổ chức đêm thơ Tết Nguyên tiêu	33			33
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	1			1
c.10. Nguồn TK 10% CCTL của các hội, đoàn thể	11			11
d. Chi trang bị phần mềm (phần mềm quản lý cán bộ: 400 triệu đồng, bảo trì phần mềm kế toán: 189 triệu đồng, gia hạn phần mềm quản lý tài sản công: 180 triệu đồng, phần mềm quản lý quỹ lương: 200 triệu đồng) trong đó: TK 10%: 97 triệu đồng	969			969
đ. Kinh phí giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	-233			-233
8. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	2.714	815	0	3.529
a. Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội	500	350	0	850
- Hỗ trợ kinh phí hoạt động (bao gồm chi định giá tổ tụng hình sự 35 triệu đồng)	500	273		773
- Hỗ trợ kinh phí đảm bảo ANTT trước, trong và sau Tết nguyên đán 2019		70		70

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí hỗ trợ cắm trại (theo Thông báo số 09/TB-UBND ngày 23/01/2019 của UBND huyện)		7		7
b. Chi quốc phòng địa phương	2.214	465	0	2.679
- Hỗ trợ kinh phí chi công tác quốc phòng của địa phương (bao gồm: hỗ trợ đơn vị kết nghĩa Đồn biên phòng 785 Bù Gia Mập: 60 triệu đồng; KP Ban chỉ đạo vận động quần chúng liên ngành: 20 triệu đồng, chuyển phụ cấp dân quân tự vệ khối cơ quan 64 triệu đồng theo Chỉ thị 06 ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh)	2.214			2.214
- Hỗ trợ kinh phí mua đồ lễ thấp hương nghĩa trang liệt sỹ (theo Công văn số 249/UBND-KT ngày 05/3/2019 của UBND huyện); kinh phí viết sù (theo Công văn số 655/UBND-KT ngày 09/5/2019 của UBND huyện)		57		57
- Hỗ trợ kinh phí đảm bảo ANTT trước, trong và sau Tết nguyên đán 2019 (bảng Thông báo số 475D-TB/HU ngày 25/01/2018 và tăng thêm 20 triệu đồng)		50		50
- Kinh phí làm mô hình học cụ dự Lễ ra quân huấn luyện (theo KH số 2199/KH-BCH ngày 20/12/2018 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bình Phước)		98		98
- Kinh phí hỗ trợ xây dựng bãi vật cản K 16 (theo Công văn số 1194/BCH-PTM ngày 16/7/2018 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bình Phước)		160		160
- Kinh phí hỗ trợ xây dựng hàng rào kho đạn		100		100
9. Chi khác ngân sách	1.881			1.881
10. Chi đền bù dự án ASXH thuộc Ban QLRPB Bù Đăng (kết dư: 807 triệu đồng)		807		807
III. Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán năm 2019 so với dự toán điều chỉnh năm 2018	1.149			1.149
IV. Chi thực hiện cải cách tiền lương	16.509	82.526	24.035	75.000
V. Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	3.737	3.737		7.474
VI. Chi thực hiện chương trình MTQG (nguồn vốn Trung ương và địa phương)	0	17.760	0	17.760
1. Chi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới (kết dư: 899 trđ)		16.089		16.089
2. Chi thực hiện Chương trình ĐCĐC (kết dư: 771 trđ)		771		771
3. Chi thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg (CT 134 cũ)(kết dư: 900 trđ)		900		900
4. Chi thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				0
VII. Dự phòng	11.079	200		11.279
B. CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NSNN				

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019: CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng.

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhou (loại 1, 8 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
Tổng chi NSDP	165.290	8.542	8.140	9.555	9.471	9.523	18.725	6.853	9.236	15.596	6.033	15.950	6.575	8.065	7.385	12.207	13.434
A. Chi cân đối NSDP	164.590	8.482	8.105	9.500	9.426	9.478	18.650	6.828	9.186	15.526	6.003	15.900	6.545	8.035	7.360	12.162	13.404
I. Chi đầu tư phát triển	45.270	144	1.617	2.408	3.731	2.219	10.305	1.259	2.093	6.512	261	4.750	544	606	1.542	3.745	3.534
1. Dự toán đầu năm	13.760	-	400	960	1.200	800	3.200	320	1.120	1.760	80	1.280	200	200	480	560	1.200
1.1. Chi XDCB tập trung	13.760	-	400	960	1.200	800	3.200	320	1.120	1.760	80	1.280	200	200	480	560	1.200
Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	13.760		400	960	1.200	800	3.200	320	1.120	1.760	80	1.280	200	200	480	560	1.200
2. Dự toán phát sinh so với đầu năm	31.510	144	1.217	1.448	2.531	1.419	7.105	939	973	4.752	181	3.470	344	406	1.062	3.185	2.334
2.1. Chi XDCB tập trung	31.510	144	1.217	1.448	2.531	1.419	7.105	939	973	4.752	181	3.470	344	406	1.062	3.185	2.334
2.1.1. Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	3.200		560		(80)					480	80	1.120				1.040	

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 8 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
2.1.2. Chi chuyển nguồn từ nguồn thu sử dụng đất năm 2018 chuyển sang	76						76										
2.1.3. Vốn từ nguồn thu sử dụng đất kết dư năm 2018 chuyển sang	26.388		620	1.448	2.611	1.386	6.789	821	851	4.092	89	2.034	260	334	832	2.042	2.179
2.1.4. Vốn từ nguồn tăng thu năm 2018 (50% tăng thu sau khi loại trừ tiền thu sử dụng đất)	1.846	144	37			33	240	118	122	180	12	316	84	72	230	103	155
II. Chi Chương trình MTQG	5.431	-	-	132	149	173	343	-	829	134	242	170	-	520	4	-	2.735
1. Dự toán đầu năm																	
2. Dự toán phát sinh so với đầu năm	5.431	-	-	132	149	173	343	-	829	134	242	170	-	520	4	-	2.735
2.1. Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	2.178	-	-	132	149	173	-	-	1	134	-	170	-	167	4	-	1.248
2.1.1. Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới kết dư năm 2018 chuyển sang	248			32	19	43			1	34				37	4		78
2.1.2. Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới năm 2019	1.930			100	130	130				100		170		130			1.170

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 8 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
2.2.Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	3.253	-	-	-	-	-	343	-	828	-	242	-	-	353	-	-	1.487
2.2.1.Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững kết dư năm 2018 chuyển sang	513						103		108		2			113			187
2.2.2.Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2019	2.740						240		720		240			240			1.300
III. Chi thường xuyên	112.406	8.247	6.398	6.869	5.463	6.993	7.898	5.482	6.157	8.774	5.418	10.881	5.909	6.823	5.737	8.327	7.030
1. Chi sự nghiệp kinh tế	20.358	2.390	794	900	302	967	909	417	244	2.344	650	4.601	583	1.419	343	2.561	934
1.1.Dự toán đầu năm	9.442	1.640	344	520	302	567	609	417	244	764	194	1.706	303	394	343	311	784
- Sự nghiệp kiến thiết thị chính (trong đó: KP thu gồm rác TTĐP 400 triệu đồng)	1.600	1.036	36	40	40	40	36	36	40	40	36	40	36	36	36	36	36
- Sự nghiệp môi trường	225	12	8	18	12	15	25	8	21	23	8	20	13	8	7	15	12
- Sự nghiệp giao thông	7.000	592	300	283	250	500	338	373	140	600	150	1.603	225	350	300	260	736

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đắk Nhai (loại 1, 8 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Chi hoạt động của Ban Quản lý chợ các xã (Bao gồm hoạt động 60% tổng thu và 5% thuế GTGT và 5% thuế TNDN)	617			179		12	210		43	101		43	29				
1.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm	10.916	750	450	380	-	400	300	-	-	1.580	456	2.895	280	1.025	-	2.250	150
- Sự nghiệp kiến thiết thị chính (trong đó: KP thu gồm rác TTĐP giảm 200 triệu đồng)	300	300															
- Sự nghiệp giao thông	10.616	450	450	380		400	300			1.580	456	2.895	280	1.025		2.250	150
2. Chi sự nghiệp đào tạo	762	35	48	70	33	47	67	82	48	33	56	33	34	33	33	48	62
2.1. Dự toán đầu năm	530	35	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33
- Chi PC kiêm nhiệm cán bộ TTHTCĐ theo QĐ 1543 của UBND tỉnh	242	17	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
- Chi tăng lương PC kiêm nhiệm cán bộ TTHTCĐ theo QĐ 1543 của UBND tỉnh từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	48	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
- KP hoạt động thường xuyên của trung tâm học tập cộng đồng	240	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 8 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
2.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm	232	-	15	37	-	14	34	49	15	-	23	-	1	-	-	15	29
- Lớp Trung cấp Chính trị - Hành chính	145		14	28		14		15	15		15					15	29
- Lớp Cao cấp chính trị (tại chức)	19		1	9							8		1				
- Lớp Cao cấp chính trị (tập trung) từ tháng 02/2019 đến tháng 11/ 2019	68						34	34									
3. Chi đảm bảo xã hội	673	49	26	52	20	28	115	27	60	62	28	59	52	20	22	28	25
3.1. Dự toán đầu năm	643	46	26	49	20	28	105	27	57	59	28	56	47	20	22	28	25
- Lương cán bộ hưu trí theo QĐ 2750 của UBND huyện	191	22		22			62		20	22		20	23				
- KP quà người cao tuổi	263	17	13	23	15	20	20	7	24	25	18	16	11	12	12	15	15
- Chi thực hiện chính sách với người có uy tín và già làng tiêu biểu xuất sắc trong đồng bào DTTS: Tiền xe và quà	189	7	13	4	5	8	23	20	13	12	10	20	13	8	10	13	10
3.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm	30	3	-	3	-	-	10	-	3	3	-	3	5	-	-	-	-

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 8 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Lương cán bộ hưu trí theo QĐ 2750 của UBND huyện	26	3		3			8		3	3		3	3				
- KP quà người cao tuổi	4						2						2				
4. Chi sự nghiệp VH TT - TDTT - Truyền thanh	1.480	87	58	93	93	74	146	59	115	134	61	191	62	60	54	109	84
4.1. Dự toán đầu năm	1.460	87	58	93	93	74	146	59	115	134	61	171	62	60	54	109	84
- Lương và hoạt động nhà văn hóa BomBo	60											60					
- Sự nghiệp VH TT - TDTT - Truyền thanh	1.400	87	58	93	93	74	146	59	115	134	61	111	62	60	54	109	84
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	139	9	6	9	9	7	15	6	12	13	6	11	6	6	5	11	8
4.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	-	-	-	-
- Kinh phí sửa chữa máy phát sóng FM	20											20					
5. Chi quản lý hành chính	73.438	4.506	4.561	4.810	4.106	4.974	5.604	3.986	4.586	5.267	3.824	5.003	4.280	4.285	4.264	4.467	4.915

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đắk Nhau (loại 1, 8 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
5.1. Chi quản lý nhà nước	54.666	3.173	3.427	3.451	2.948	3.728	4.312	2.973	3.458	4.043	2.821	3.650	3.251	3.350	3.232	3.403	3.446
5.1.1. Dự toán đầu năm	48.533	2.839	3.069	3.164	2.732	3.373	3.591	2.652	2.975	3.443	2.733	3.154	2.946	2.912	2.756	3.065	3.129
- Lương, phụ cấp cán bộ, công chức	10.388	538	672	669	585	901	656	569	630	726	596	656	566	697	570	641	716
- BHYT, BHXH, KPCĐ	2.016	115	138	138	118	138	132	108	115	150	117	127	115	132	120	123	130
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	4.135	218	270	269	234	346	263	226	248	292	238	261	227	276	230	255	282
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	415	22	27	27	23	35	26	23	25	29	24	26	23	28	23	26	28
- Phụ cấp công vụ	2.239	127	153	153	131	154	146	121	127	166	130	141	128	147	134	137	144
- Phụ cấp NĐ 116	195																195
- Phụ cấp theo NĐ 92	238	5	20	20	13	16	16	13	15	19	15	13	17	19	6	14	17
- Kinh phí hoạt động 25% của cán bộ biệt phái, trong đó:	221	21					31		29		21	34			26	28	31

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thông Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 8 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	22	2					3		3		2	3			3	3	3
- Phụ cấp kiêm nhiệm công tác khuyến học theo QĐ 3709 của UBND tỉnh Bình Phước	192	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12
- Phụ cấp bộ phận một cửa một dấu	176	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11
- Phụ cấp cán bộ trực tiếp dân theo QĐ 35 của UBND tỉnh	528	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33
- Phụ cấp cán bộ phụ trách bảo vệ rừng	27				3	3	3	3	3		3	3	3	3			
-Phụ cấp đại biểu HĐND xã	2.017	136	109	127	136	118	140	114	131	149	114	136	109	122	118	136	122
- BHYT đại biểu HĐND xã không hưởng lương	165	11	10	12	10	10	14	10	11	13	8	12	10	5	9	10	10
- PC kiêm nhiệm chủ tịch HĐND, các tổ Đại biểu và 02 ban	225	15	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 8 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Phụ cấp, BHXH, BHYT, những người hoạt động không chuyên trách và sinh hoạt phí CB xóa đói giảm nghèo theo CV số 875 của UBND tỉnh, phụ cấp công tác viên công tác xã hội theo QĐ 747 của UBND tỉnh	2.268	178	111	174	101	134	251	98	95	153	94	178	197	164	141	134	65
- Kinh phí khoán chi phụ cấp cho các chức danh ở thôn ấp, khu phố theo Quyết định 34/2018/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của UBND tỉnh	9.933	584	668	668	501	584	1.001	501	668	834	501	668	668	417	501	668	501
- Phụ cấp công tác văn thư lưu trữ	80	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
- Phụ cấp kiêm nhiệm các chức danh theo NĐ 92/2010	195	14	11	15	11	24	11	9	10	11	10	11	10	11	11	15	11
- Phụ cấp kiêm nhiệm công tác khen thưởng	128	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	2.927	168	184	196	166	222	204	157	170	207	163	191	173	196	167	181	182
- Chi hoạt động thường xuyên 640 triệu đồng/xã, thị trấn/năm (theo Quyết định 72/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh), trong đó:	10.240	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 8 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	1.024	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64
5.1.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm	6.133	334	358	287	216	355	721	321	483	600	88	496	305	438	476	338	317
-Bổ sung kinh phí hụt thu năm 2018 theo Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 06/3/2019 của UBND huyện	215			215													
- Lương, phụ cấp cán bộ, công chức và các khoản đóng góp của 02 cán bộ chuyển công tác	(154)			(154)													
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	(32)			(32)													
- Kinh phí hoạt động 25% của cán bộ biệt phái, trong đó:	(3)			19								(22)					
- Nâng bậc lương của cán bộ công chức từ năm 2016 nhưng năm 2019 mới ra quyết định	85				85												
- Hỗ trợ KP tổ chức Lễ công bố và đón nhận Quyết định công nhận xã đạt chuẩn Nông thôn mới năm 2018	85													85			

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đắk Nhai (loại 1, 8 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Phụ cấp NĐ 116	38																38
-Nguồn kế dư năm 2018 chuyển sang(bao gồm 50% nguồn CCTL từ nguồn tăng thu năm 2018)	5.899	334	358	239	131	355	721	321	483	600	88	518	305	353	476	338	279
5.2. Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội	16.524	1.186	977	1.164	1.035	1.042	1.152	891	980	1.041	868	1.221	906	864	940	924	1.333
5.2.1 Chi hoạt động của cơ quan Đảng	5.215	459	219	454	412	354	314	318	308	364	292	333	204	230	225	194	535
5.2.1.1 Dự toán đầu năm	4.999	452	212	447	405	347	307	311	301	357	285	222	197	223	218	187	528
- Lương cán bộ, công chức	1.647	156	52	175	156	119	107	100	111	118	102	60	48	55	60	45	183
- BHYT, BHXH, KPCĐ	333	33	11	36	32	24	22	20	21	25	21	12	10	11	11	9	35
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	660	63	21	70	63	48	43	40	44	48	41	24	19	22	24	18	72
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	64	6	2	7	6	5	4	4	4	5	4	2	2	2	2	2	7

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 8 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 3 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Kinh phí hoạt động 25% của cán bộ biệt phái, trong đó:	203		33					22				28	27	38	30	25	
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	21		3					2				3	3	4	3	3	
- Phụ cấp công vụ	370	37	12	41	36	27	24	22	23	28	23	13	11	12	12	10	39
- Phụ cấp ND 116	32																32
- Phụ cấp theo ND 92	139	8	5	13	15	11	10	9	9	11	9	6	5	5	3	4	16
- Phụ cấp và BHXH, BHYT những người hoạt động không chuyên trách Đảng	104	37								30							37
-Phụ cấp trách nhiệm BCH Đảng ủy xã	965	67	57	63	59	67	67	66	59	57	57	57	57	59	57	57	59
- Phụ cấp cán bộ biệt phái theo Quyết định 46/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước	14					14											
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	532	51	21	49	44	37	34	32	34	40	32	22	20	21	21	19	55
5.2.1.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm	216	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	111	7	7	7	7	7

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đắk Nhai (loại 1, 8 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của cán bộ luân chuyển theo Quyết định 46/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước	103											103					
- Kinh phí hoạt động 25% của cán bộ biệt phái, trong đó:	(18)											(18)					
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	19											19					
- Kinh phí Hội trại giao quân hỗ trợ theo Thông báo kết luận và chỉ đạo của ông Nguyễn Thanh Bình - Chủ tịch UBND huyện ký ngày 23/01/2019	112	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
5.2.2 Chi hoạt động các tổ chức chính trị, xã hội	11.309	727	758	710	623	688	838	573	672	677	576	888	702	634	715	730	798
5.2.2.1 Dự toán đầu năm	10.826	700	730	681	595	661	793	545	644	649	549	860	674	607	665	702	771
- Lương cán bộ	3.495	206	224	226	207	213	241	170	231	190	213	284	210	217	216	216	231
- BHYT, BHXH, KPCĐ	681	43	46	46	42	40	48	32	41	38	41	54	42	41	45	41	41
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	1.393	83	90	91	83	84	95	67	91	76	85	113	84	86	87	86	91

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 3 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 8 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	140	8	9	9	8	8	10	7	9	8	9	11	8	9	9	9	9
- Phụ cấp công vụ	758	48	51	51	46	45	53	36	45	42	46	61	47	46	51	45	45
- Phụ cấp ND 116	55																55
- Phụ cấp theo ND 92	288	10	21	21	19	18	21	17	18	17	19	24	19	18	10	18	18
- Phụ cấp và BHXH, BHYT những người hoạt động không chuyên trách	2.778	220	205	160	122	176	230	151	136	202	75	217	186	122	171	206	199
- Kinh phí tổ chức Đại hội MTTQVN cấp xã	164	10	10	10	10	10	14	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	1.214	80	83	76	66	75	90	62	72	74	60	97	76	67	75	80	81
5.2.2.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm	483	27	28	29	28	27	45	28	28	28	27	28	28	27	50	28	27
Kinh phí đại hội Mặt trận TQ và hiệp thương tại khu dân cư (theo CV số 3873/UBND-TH của UBND tỉnh	378	22	23	23	22	22	40	23	23	23	22	23	23	22	22	23	22

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 8 thôn)	Xã Đắc Liểu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đắc Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Kinh phí tổ chức Đại hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam theo Thông báo Kết luận số 715B-TB/HU ngày 11/6/2019	82	5	5	6	6	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
- Phụ cấp và BHXH, BHYT những người hoạt động không chuyên trách	23														23		
5.3 Chi hỗ trợ hội đặc thù	2.248	147	157	195	123	204	140	122	148	183	135	132	123	71	92	140	136
5.3.1 Dự toán đầu năm	2.248	147	157	195	123	204	140	122	148	183	135	132	123	71	92	140	136
- Phụ cấp hàng tháng theo QĐ 07 của UBND tỉnh: Hội Nạn nhân CĐDCdioxin, hội Khuyến học, hội Đông y (tạm giao xin ý kiến UBND huyện)	574	48	38	90	27	79	27		41	79	26	27	27			27	38
- Phụ cấp và BHXH, BHYT những người hoạt động không chuyên trách (Hội Chữ thập đỏ, hội Người Cao tuổi) (tạm giao xin ý kiến UBND huyện)	1.381	80	98	80	80	98	95	106	88	80	91	88	80	62	80	95	80
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	293	19	21	25	16	27	18	16	19	24	18	17	16	9	12	18	18
5.3.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm																	

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 8 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bò (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
6. Chi khác ngân sách	882	97	45	41	37	40	70	76	46	48	36	43	41	81	65	60	56
6.1. Dự toán đầu năm	369	23	22	23	21	23	26	22	27	26	20	25	23	21	19	22	26
- Chi khác	369	23	22	23	21	23	26	22	27	26	20	25	23	21	19	22	26
6.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm	513	74	23	18	16	17	44	54	19	22	16	18	18	60	46	38	30
- Kinh phí trợ cấp thôi việc	216	56					24	35						41	29	20	11
- Chi hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 146/UBND-KT ngày 28/01/2019 của UBND huyện	297	18	23	18	16	17	20	19	19	22	16	18	18	19	17	18	19
7. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	14.813	1.083	866	903	872	863	987	835	1.058	886	763	951	857	925	956	1.054	954
7.1 Chi giữ gìn AN và trật tự ATXH	5.662	333	305	349	312	330	381	338	368	369	323	369	341	377	389	386	392
7.1.1 Dự toán đầu năm	5.666	333	305	349	312	330	373	338	368	369	323	361	341	377	409	386	392

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đắk Nhai (loại 1, 8 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Phụ cấp lực lượng BVDP (TTDP), công an viên thường trực xã theo QĐ 14 của UBND tỉnh (theo mức lương 1.390.000 đồng)	1.068	303	51	51	51	51	51	51	51	51	51	51	51	51	51	51	51
- Lương cán bộ	424		32	39		37		42	54		40		49	43	50	38	
- BHYT, BHXH, KPCĐ	81		6	8		7		8	10		8		10	8	9	7	
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	170		13	16		15		17	21		16		20	17	20	15	
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	19		1	2		2		2	2		2		2	2	2	2	
- Phụ cấp công vụ	91		7	9		8		9	11		9		11	9	10	8	
- Phụ cấp NĐ 116	70																70
- Phụ cấp và BHXH, BHYT những người hoạt động không chuyên trách	636		20	37	20	37	66	37	40	30	37	59	20	73	50	73	37

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 8 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Phụ cấp đặc thù Công an theo Quyết định 55/2008/QĐ-UBND (theo mức lương 1.390.000 đồng)	1.227		74	83	89	70	107	68	72	123	56	103	74	64	75	83	86
- Phụ cấp cán bộ luân chuyển, biệt phái theo Quyết định 62/2010/QĐ-UBND và Quyết định 46/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước (theo mức lương 1.390.000 đồng)	183				37		27			48		27			14		30
- Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Công an thị trấn Đức Phong, cán bộ luân chuyển, biệt phái về các xã	150	30			20		20			20		20			20		20
- Phụ cấp công an viên thường trực theo Quyết định 38/2012/QĐ-UBND	1.200		80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	366		22	26	15	25	22	26	29	17	26	21	26	32	30	31	18
7.1.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm	(4)	-	-	-	-	-	8	-	-	-	-	8	-	-	(20)	-	-

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 8 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Phụ cấp cán bộ luân chuyển, biệt phái theo Quyết định 62/2010/QĐ-UBND và Quyết định 46/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước (theo mức lương 1.390.000 đồng)	16						8					8					
- Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Công an thị trấn Đức Phong, cán bộ luân chuyển, biệt phái về các xã	(20)														(20)		
7.2 .Chi quốc phòng địa phương	9.151	750	561	554	560	533	606	497	690	517	440	582	516	548	567	668	562
7.2.1 .Dự toán đầu năm	9.011	750	561	554	560	533	606	497	690	515	487	569	516	548	552	513	560
-Trợ cấp ngày công lao động lực lượng Dân quân thường trực theo QĐ 36 của UBND tỉnh	4.506	398	265	265	265	265	265	265	398	265	265	265	265	265	265	265	265
- PC trách nhiệm quản lý đơn vị của cán bộ Dân quân tự vệ theo QĐ 36 của UBND tỉnh.	554	44	32	51	28	41	45	22	26	42	31	34	28	30	29	41	30
- Chi huấn luyện dân quân	487	42	44	44	25	26	34	25	31	31	25	29	28	25	25	28	25

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đắk Nhai (loại 1, 8 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Lương cán bộ	632	42	32	43	41	42	45	40	40	38	33	46	43	35	36	35	41
- BHYT, BHXH, KPCĐ	123	9	6	9	8	8	9	8	7	8	6	9	9	6	8	6	7
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	252	17	13	17	16	17	18	16	16	15	13	18	17	14	15	14	16
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	28	2	1	2	2	2	2	2	2	2	1	2	2	1	2	1	2
- Phụ cấp công vụ	137	10	7	10	9	9	10	9	8	8	7	10	10	7	8	7	8
- Phụ cấp NĐ 116	9																9
- Phụ cấp và BHXH, BHYT những người hoạt động không chuyên trách	761	59	59	30	63	37	66	30	50	30	30	59	30	63	59	37	59
- Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự theo Nghị định 03/2016/NĐ-CP	397	31	31	16	32	19	34	16	26	16	16	31	16	32	31	19	31
- Phụ cấp thâm niên quốc phòng, quân sự theo Nghị định 03/2016/NĐ-CP	95	10	8	6	7	6	9	8	6	2	3		10	6	11		3

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 8 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng	1.058	88	64	63	66	63	71	58	82	60	58	68	60	65	65	61	66
7.2.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm	140	-	-	-	-	-	-	-	-	2	(47)	13	-	-	15	155	2
- Trợ cấp ngày công lao động lực lượng Dân quân thường trực theo QĐ 36 của UBND tỉnh	103										(50)					153	
- Phụ cấp thâm niên quốc phòng, quân sự theo Nghị định 03/2016/NĐ-CP	37									2	3	13			15	2	2
IV. Dự phòng	1.483	91	90	91	83	93	104	87	107	106	82	99	92	86	77	90	105
B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN	700	60	35	55	45	45	75	25	50	70	30	50	30	30	25	45	30
- Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	700	60	35	55	45	45	75	25	50	70	30	50	30	30	25	45	30

BẢNG THUYẾT MINH KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng.

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2)	Xã Đoàn Kết (loại 1)	Xã Minh Hưng (loại 1)	Xã Nghĩa Trung (loại 1)	Xã Thọ Sơn (loại 1)	Xã Thống Nhất (loại 1)	Xã Đồng Nai (loại 1)	Xã Đak Nhai (loại 1)	Xã Đức Liễu (loại 1)	Xã Đăng Hà (loại 1)	Xã Bom Bo (loại 1)	Xã Phước Sơn (loại 1)	Xã Phú Sơn (loại 1)	Xã Nghĩa Bình (loại 2)	Xã Bình Minh (loại 1)	Xã Đường 10 (loại 1)
TỔNG CỘNG	2.179	144	138	139	125	142	162	117	140	149	117	143	130	128	119	143	143
1. Chi sự nghiệp đào tạo	16	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
- Chi thực hiện Nghị định 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ (1,390 triệu đồng lên 1,490 triệu đồng) .	16	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2. Chi quản lý hành chính	1.716	118	110	110	99	115	131	90	105	122	91	114	102	98	89	108	114
2.1. Chi quản lý nhà nước	802	50	51	48	45	56	59	41	46	57	43	53	47	54	45	53	54
- Chi thực hiện Nghị định 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ (1,390 triệu đồng lên 1,490 triệu đồng) .	802	50	51	48	45	56	59	41	46	57	43	53	47	54	45	53	54
2.2. Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội	838	63	53	54	49	52	67	45	54	59	45	57	51	41	41	51	56
2.2.1. Chi hoạt động của cơ quan Đảng	139	10	6	9	12	10	6	9	9	11	9	10	5	6	6	5	16
- Chi thực hiện Nghị định 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ (1,390 triệu đồng lên 1,490 triệu đồng) .	139	10	6	9	12	10	6	9	9	11	9	10	5	6	6	5	16

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2)	Xã Đoàn Kết (loại 1)	Xã Minh Hưng (loại 1)	Xã Nghĩa Trung (loại 1)	Xã Thọ Sơn (loại 1)	Xã Thống Nhất (loại 1)	Xã Đồng Nai (loại 1)	Xã Đak Nhai (loại 1)	Xã Đức Liễu (loại 1)	Xã Đăng Hà (loại 1)	Xã Bom Bo (loại 1)	Xã Phước Sơn (loại 1)	Xã Phú Sơn (loại 1)	Xã Nghĩa Bình (loại 2)	Xã Bình Minh (loại 1)	Xã Đường 10 (loại 1)
2.2.2. Chi hoạt động của các tổ chức chính trị, xã hội	699	53	47	45	37	42	61	36	45	48	36	47	46	35	35	46	40
- Chi thực hiện Nghị định 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ (1,390 triệu đồng lên 1,490 triệu đồng) .	699	53	47	45	37	42	61	36	45	48	36	47	46	35	35	46	40
2.3. Chi hỗ trợ hội đặc thù	76	5	6	8	5	7	5	4	5	6	3	4	4	3	3	4	4
- Chi thực hiện Nghị định 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ (1,390 triệu đồng lên 1,490 triệu đồng) .	76	5	6	8	5	7	5	4	5	6	3	4	4	3	3	4	4
3. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	447	25	27	28	25	26	30	26	34	26	25	28	27	29	29	34	28
3.1. An ninh	147	-	9	10	7	9	10	10	11	9	9	9	10	11	11	12	10
- Chi thực hiện Nghị định 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ (1,390 triệu đồng lên 1,490 triệu đồng) .	147		9	10	7	9	10	10	11	9	9	9	10	11	11	12	10
3.2. Quốc phòng	300	25	18	18	18	17	20	16	23	17	16	19	17	18	18	22	18
- Chi thực hiện Nghị định 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ (1,390 triệu đồng lên 1,490 triệu đồng) .	300	25	18	18	18	17	20	16	23	17	16	19	17	18	18	22	18